

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 089 0 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng biện pháp tự vệ

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH ngày 25 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Không áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng kính nổi, có mã HS 7005 29 90 00 và 7005 21 90 00, nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau (mã số vụ việc 09-KN-TVE-01). Nội dung và kết luận điều tra chi tiết được thông báo công khai kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục Quản lý cạnh tranh và các đơn vị, các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ~~

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Xây dựng; Ngoại giao; Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Bộ;
- Vụ Đa biên (để thông báo WTO và ASEAN);
- Các Vụ: XNK, KV1, KV2, KV3, CNNG, HTQT (để phối hợp);
- Lưu: VT, QLCT (03).



Vũ Huy Hoàng



BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC QUẢN LÝ CẠNH TRANH

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2010

LƯU HÀNH CÔNG KHAI

BÁO CÁO CUỐI CÙNG

**Vụ việc: Điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng kính
nội nhập khẩu vào Việt Nam**

Mã số: 09-KN-TVE-01

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	6
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ THỦ TỤC ĐIỀU TRA	8
1. Cơ sở pháp lý tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ	8
2. Thủ tục điều tra.....	8
2.1. Quyết định khởi xướng điều tra.....	9
2.2. Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời	9
2.3. Công bố kết quả điều tra.....	9
2.4. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ.....	9
3. Giai đoạn điều tra	9
II. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ VỤ VIỆC	10
1. Tư cách khởi kiện của Nguyên đơn.....	10
2. Xác định ngành sản xuất trong nước	10
3. Các nhà sản xuất/xuất khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra tại nước ngoài. 11	
4. Các nhà nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra	12
5. Các bên liên quan khác.....	13
6. Lượng nhập khẩu không đáng kể (de minimis).....	13
III. QUAN ĐIỂM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	15
1. Quan điểm của ngành sản xuất trong nước	15
2. Quan điểm của các nhà nhập khẩu, các nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài	17
3. Quan điểm của các bên khác	19
IV. ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA VỤ VIỆC	20
1. Xác định hàng hóa thuộc đối tượng điều tra (hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự)	20
2. Xác định sự gia tăng nhập khẩu.....	25
2.1 Sự gia tăng tuyệt đối.....	25

2.2 Sự gia tăng tương đối	26
2.3 Giá trị nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra	26
2.4 Các biến động không lường trước được (unforeseen developments)	27
2.5 Nhận xét về sự gia tăng nhập khẩu.....	28
3. Xác định thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước.....	29
3.1. Thị phần của ngành sản xuất trong nước.....	29
3.2 Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho và đầu tư	30
3.3 Doanh thu và lợi nhuận	33
3.4 Lao động.....	35
3.5 Giá cả sản phẩm.....	35
3.6 Nhận xét về thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước.....	42
4. Xác định mối quan hệ nhân quả	44
4.1 Các nhân tố cơ bản	44
4.2. Các nhân tố khác	45
KẾT LUẬN	47
PHỤ LỤC	48

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra giai đoạn 2006 – tháng 8/2009	14
Bảng 2: Hàng hóa nhập khẩu.....	20
Bảng 3: Hàng hóa được sản xuất trong nước	21
Bảng 4: Khối lượng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra từ 2006 - tháng 8/2009	25
Bảng 5: Gia tăng tương đối của nhập khẩu so với lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước	26
Bảng 6: Thị phần của ngành sản xuất trong nước và của hàng hoá nhập khẩu.....	29
Bảng 7: Tổng công suất và sản lượng thực tế của cả ngành sản xuất trong nước.....	30
Bảng 8: Lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước	31
Bảng 9: Tồn kho kính nôi giai đoạn 2006 - Quý III/2009.....	32
Bảng 10: Doanh thu từ bán hàng nội địa và Tổng doanh thu bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra giai đoạn 2006 - Quý I/2009	33
Bảng 11: Kết quả hoạt động kinh doanh của các nhà sản xuất trong nước.....	34
Bảng 12: Lưu chuyển tiền tệ của các nhà sản xuất trong nước	34
Bảng 13: Tổng số lao động và số lao động trực tiếp của các nhà sản xuất trong nước	35

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra nhập khẩu vào Việt Nam	25
Biểu đồ 2: Giá trị nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra theo tháng (từ 1/2006 đến tháng 8/2009)	27
Biểu đồ 3: Thị phần của ngành sản xuất trong nước và của hàng hoá nhập khẩu	29
Biểu đồ 4: Biến động giá bán kính của các nhà sản xuất trong nước giai đoạn 2007-9/2009	36
Biểu đồ 5: Sự biến động của giá dầu F.O trong nước từ tháng 1/2007 đến tháng 10/2009	37
Biểu đồ 6: Tỷ lệ thay đổi của giá dầu Mazut 3.5S trong nước và giá bán kính trắng 4mm của nhà sản xuất trong nước từ tháng 1/2007 -10/2009	38
Biểu đồ 7: So sánh giá dầu FO của Việt Nam, Singapore và Philippines.....	39
Biểu đồ 8: Sự biến động của giá bán kính trong nước và giá kính nhập khẩu từ tháng 8 năm 2008 đến tháng 7 năm 2009.....	40
Biểu đồ 9: So sánh giá bán, chi phí sản xuất và tổng chi phí của ngành sản xuất trong nước	42

MỞ ĐẦU

Ngày 5 tháng 5 năm 2009 Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương (sau đây gọi là “Cơ quan điều tra”) nhận được Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng kính nổi nhập khẩu vào Việt Nam, có mã HS 7005 29 90 00 và 7005 21 90 00 (sau đây gọi là “hàng hóa thuộc đối tượng điều tra”), của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng Viglacera, là công ty được ủy quyền của Công ty Kính nổi Viglacera (VIFG) và Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG) (sau đây gọi là “Nguyên đơn”). Sau khi nhận được Đơn yêu cầu của Nguyên đơn, nhận thấy hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan điều tra đã yêu cầu Nguyên đơn tiếp tục bổ sung hồ sơ. Ngày 01 tháng 6 năm 2009, Cơ quan điều tra đã có công văn số 336/QLCT-PTT xác nhận hồ sơ của nguyên đơn là hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, trên cơ sở các thông tin và dấu hiệu ban đầu của vụ việc và đề xuất của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra quyết định tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa thuộc đối tượng điều tra. Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Quyết định điều tra và bản câu hỏi điều tra đã được gửi cho các bên liên quan. Thời hạn trả lời câu hỏi điều tra cho các bên liên quan là ngày 10/8/2009. Trong thời gian này, một số bên liên quan đã đề nghị Cơ quan điều tra gia hạn thời gian trả lời bản câu hỏi điều tra do gặp khó khăn trong việc tổng hợp thông tin, tài liệu. Căn cứ trên tình hình thực tế của các bên liên quan, Cơ quan điều tra đã gia hạn cho các bên có yêu cầu đến ngày 22/8/2009.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, trên cơ sở thông tin sơ bộ tổng hợp từ các bên liên quan, Cơ quan điều tra đã ra báo cáo sơ bộ về vụ việc. Sau khi có báo cáo sơ bộ, các bên liên quan được yêu cầu có ý kiến bình luận hoặc bổ sung lập luận, thông tin, chứng cứ trước ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Ngày 20 tháng 11 năm 2009, để các bên liên quan trình bày trực tiếp ý kiến của mình về vụ việc, Cơ quan điều tra đã tổ chức buổi tham vấn công khai với các bên liên quan.

Ngày 30 tháng 12 năm 2009, do cần thêm thời gian để phân tích vụ việc, Cơ quan điều tra đã thông báo gia hạn thời gian điều tra thêm 02 tháng tiếp theo.

Cơ quan điều tra đã tiến hành nghiên cứu, xem xét toàn bộ thông tin do các bên liên quan cung cấp và xây dựng báo cáo cuối cùng về vụ việc. Báo cáo cuối cùng tập trung vào phân tích các nội dung chính: (1) có hay không sự gia tăng đột biến

lượng hàng nhập khẩu của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra; (2) thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp ở trong nước; (3) mối quan hệ nhân quả giữa việc tăng đột biến lượng nhập khẩu và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và (4) các yếu tố kinh tế và các vấn đề khác có liên quan đến vụ việc.

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ THỦ TỤC ĐIỀU TRA

1. Cơ sở pháp lý tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Cơ sở pháp lý cho việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ được quy định trong các văn bản pháp luật sau đây:

- Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH ngày 25 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (“Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH”);

- Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (“Nghị định 150/2003/NĐ-CP”);

- Nghị định 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương (“Nghị định 189/2007/NĐ-CP”);

- Nghị định 06/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 01 năm 2006 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Cục Quản lý cạnh tranh (“Nghị định 06/2006/NĐ-CP”);

Ngoài ra quá trình điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ cũng tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết, gồm có:

- Hiệp định về áp dụng các biện pháp tự vệ của WTO;
- Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung trong ASEAN (CEPT);
- Các cam kết quốc tế khác.

2. Thủ tục điều tra

Theo Điều 5 Nghị định 150/2003/NĐ-CP, Bộ Công Thương là cơ quan chịu trách nhiệm điều tra trước khi quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tự vệ và theo quy định tại Nghị định 06/2006/NĐ-CP, Cục Quản lý cạnh tranh là cơ quan trực tiếp chịu trách nhiệm tiến hành điều tra và kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ.

2.1. Quyết định khởi xướng điều tra: Theo quy định tại Điều 12, Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH, trong thời hạn 30 ngày sau khi nhận được đơn đầy đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành điều tra.

2.2. Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời: Theo quy định tại Điều 20, Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH, Bộ Công Thương có thể áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước khi kết thúc điều tra nếu xét thấy việc chậm thi hành biện pháp tự vệ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

2.3. Công bố kết quả điều tra: Sau khi kết thúc điều tra, Bộ Công Thương công bố công khai kết quả điều tra. Thời hạn điều tra là 6 tháng kể từ ngày Bộ Công Thương ra quyết định điều tra. Trong trường hợp cần thiết thời hạn này có thể được gia hạn một lần không quá hai tháng tiếp theo.

2.4. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ: Trên cơ sở kết quả điều tra, sau khi tiến hành tham vấn giữa các bên và các bộ ngành liên quan, Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Giai đoạn điều tra

Theo khoản 5 và khoản 7 Điều 6 Nghị định 150/2003/NĐ-CP, giai đoạn điều tra là khoảng thời gian trước khi có yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của năm hiện tại và 3 năm liên tiếp trước năm có yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ. Do Nguyên đơn bắt đầu nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ trong tháng 5 năm 2009, Cơ quan điều tra quyết định giai đoạn điều tra là các năm 2006, 2007, 2008 và Quý I năm 2009.

II. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ VỤ VIỆC

1. Tư cách khởi kiện của Nguyên đơn

Nguyên đơn là 02 doanh nghiệp, gồm có Công ty Kính nổi Viglacera (VIFG) và Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG). Hai công ty này ủy quyền cho Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng Viglacera lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng kính nổi nhập khẩu, có mã HS 7005 29 90 00 và 7005 21 90 00. Hai doanh nghiệp này chiếm 90,11% tổng sản lượng được sản xuất trong nước. Như vậy, Nguyên đơn đáp ứng được yêu cầu về tỉ lệ đại diện (25% tổng sản lượng hàng hóa tương tự sản xuất trong nước) theo quy định tại Điều 10, Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH.

2. Xác định ngành sản xuất trong nước

Ngành sản xuất trong nước (Tổng sản lượng của các công ty sản xuất kính nổi trong nước trong năm trước năm nộp đơn – năm 2008)			
Nhà sản xuất	Lượng sản xuất (MT)		
	Ủng hộ việc nộp Hồ sơ	Phản đối việc nộp Hồ sơ	Trung lập
1. Nguyên đơn	90,11	0	0
2. Các nhà sản xuất khác: - Công ty TNHH Công nghiệp kính Việt Nam (VGI)	9,89	0	0
Tổng	100	0	0

Ghi chú: Bảng số liệu trên được mã hóa theo Index 100

Nguồn: Số liệu do Nguyên đơn cung cấp

Công ty TNHH Công nghiệp kính Việt Nam (VGI) ủng hộ đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của Nguyên đơn. Hơn nữa, trong giai đoạn điều tra, Công ty VGI sản xuất kính nổi nhưng không trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường mà bán lại toàn bộ cho công ty VFG và Công ty VFG bán hàng hóa đó dưới nhãn mác của Công ty VFG. Do đó, về thực chất, trong quan hệ giữa VFG và VGI, VGI là một xưởng sản xuất của VFG.

Do đó, ngành sản xuất trong nước gồm có Nguyên đơn và Công ty VGI, chiếm 100% tổng lượng sản xuất hàng hóa tương tự ở trong nước. Tỷ lệ này đáp ứng được yêu cầu về ngành sản xuất trong nước theo quy định tại Điều 3, Nghị định 150/2003/NĐ-CP.

3. Các nhà sản xuất/xuất khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra tại nước ngoài

Cơ quan điều tra đã gửi Thông báo điều tra, các bản câu hỏi điều tra và các thông tin liên quan tới quá trình điều tra tới các đối tượng liên quan tới vụ việc này ở các nước xuất khẩu. Trong quá trình điều tra sơ bộ vừa qua, Cơ quan điều tra đã nhận được trả lời các câu hỏi điều tra của các bên sau đây:

Indonesia

(1).PT. ASAHIMAS FLAT GLASS CO., LTD.

Company

Address Jl. Ankol IX/5, Ancol Barat, Jakarta 14430

PO Box 4344 / JAK Indonesia

Telephone: +62 (021) 690 4041 (Hunting) Fax: +62 (021) 690 4128

(2) PT Muliaglass

Jalan Raya Tegal Gede, Cikarang Lemah Abang 17550 Bekasi

Indonesia

Telephone: (62-21) 893-5718 Fax: (62-21) 893 7539

Malaysia

MALAYSIAN SHEET GLASS Sdn. Bhd

Head Office: 21 Km 47000 Sungai Buloh

Selangor Darul Ehsan

Malaysia

Telephone: +60 3 6156 5011 Fax: +60 3 6156 4709 / 0377

Website: <http://www.msg.com.my>

Philippines

ASAHI GLASS PHILIPPINES, INC

Company Address: Pinagbuhatan, Pasig City

Metro Manila, Philippines

Telephone: +(632) 641 1982 to 87 Fax: +(632) 641 1988

Website: <http://www.ragc.com.ph>

Thailand

(1).Guardian Industries Corp Ltd.
42 Moo 7 Nongplamoh Sub-District
Nongkhae, Saraburi 18140 , Thailand
Tel : 66-36-373-373 Fax : 66-36-373-345

(2). AGC Flat Glass (Thailand) Public Co.,LTD.
Head office and Samut Prakan Factory
200 Moo 1 Suksawad Road,
Phra Samut Chedi,
Samut Prakan, Thailand ,10290
Tel. 0-2425-8970,0-2815-5000 Fax 0-2425-8816

4. Các nhà nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra

Trong giai đoạn điều tra, có hơn 100 nhà nhập khẩu đã nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra. Sau khi có quyết định điều tra và gửi bản câu hỏi điều tra cho các nhà nhập khẩu, Cơ quan điều tra nhận được sự hợp tác và cung cấp thông tin của các doanh nghiệp sau đây:

STT	Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại
1	Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong	Lô 4 Đường B - KCN Tân Tạo-Q. Bình Tân -TPHCM	08 37505 932 - 38369 930
2	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Hồng Quý	Số 5- Ngô Quyền - Phường 6 - Quận 10, TP. HCM	08 37513089 - 37513090
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Anh 1	F8- Khu phố 4- Phường Tân Hiệp- Biên Hoà - Đồng Nai.	0613 892 744/ 811 099
4	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại vận chuyển hàng hóa Mai Phi Anh	90 L1, khu phố 3, phường Hiệp Thành, Q12, Tp. HCM	08. 39893249
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Quang Vinh	442A Nguyễn Chí Thanh, Phường 4, Q.11, Tp. HCM	08. 38552010 – 38571358
6	Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Thương mại Nguyễn Thanh Ngọc	Số 9/2A, Khu 6, P.Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. HCM	08. 37314513
7	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Kính Thuận Thành	41 Hồ Văn Huê, P9, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM	08. 38452441
8	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Lan Chi	Địa chỉ: 19/9 Trần Đình Xu, quận 1, Tp. HCM	08. 38365476
9	Công ty TNHH Yang Lin Global (Việt Nam)	KCN Sóng Thần II, thị trấn Dĩ An, tỉnh Bình Dương	0650. 3732956
10	Công ty TNHH Kính An toàn	20/7 A-B Bùi Thị Xuân, P.12, Tân Bình, Tp. HCM	08. 22174663 – 22174665

5. Các bên liên quan khác

Trong quá trình điều tra, ngoài các doanh nghiệp liên quan trực tiếp (các nhà sản xuất, các nhà xuất khẩu, các nhà nhập khẩu), một số cơ quan, tổ chức đã đăng ký tham gia vụ việc với tư cách bên liên quan, cụ thể như sau:

- Hiệp hội kính và thủy tinh Việt Nam;
- Hiệp hội kính Indonesia;
- Chính phủ các nước: Indonesia, Malaysia, Thái Lan

6. Lượng nhập khẩu không đáng kể (de minimis)

Trong giai đoạn điều tra, hàng hóa thuộc đối tượng điều tra được nhập khẩu từ 14 nước và vùng lãnh thổ khác nhau vào thị trường Việt Nam. Lượng nhập khẩu chi tiết từ các nguồn nói trên được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra giai đoạn 2006 – tháng 8/2009

Nguồn nhập khẩu	2006		2007		2008		Quý I 2009		Quý II 2009		Tháng 7-8/2009	
	Lượng (MT)	%	Lượng (MT)	%	Lượng (MT)	%	Lượng (MT)	%	Lượng (MT)	%	Lượng (MT)	%
Australia	64	1,1	28	0,3								
Trung Quốc	3.065	53,1	6.071	62,1	12.226	36,2	2.677	18,2	2.944,4	22,3	1.058,2	14,2
Hồng Kông	15	0,3	14	0,1					11,3	0,09		
Ấn Độ			26	0,3								
Indonesia	249	4,3	519	5,3	7.859	23,3	1.932	13,1	2.948,3	22,3	4.041,5	54,2
Nhật Bản			30	0,3	1.666	4,9	3.477	23,7	1.109,5	8,40	15,04	0,2
Hàn Quốc	5	0,1			27	0,08						
Malaysia	25	0,4	32	0,3	35	0,1			137,2	1,04		
Philippines			136	1,4	6.112	18,1	2.458	16,7	1.797,5	13,6	996,04	13,4
Singapore			20	0,2	68	0,2	42	0,3	113,0	0,86	25,8	0,3
Switzerland			0,52	0,01								
Đài Bắc-TQ	496	8,6	582	6,0	442	1,3	160	1,1			1,29	
Thái Lan	1.817	31,5	2.321	23,7	5.330	15,8	3.950	26,9	4.153,1	31,4	1.322,8	17,7
Hoa Kỳ	38	0,6										
Tổng	5.775	100	9.779	100	33.765	100	14.696	100	13.214	100	7.461	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH và khoản 1 Điều 13 Nghị định 150/2003/NĐ-CP về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với các nước đang phát triển, căn cứ trên lượng nhập khẩu thực tế trong giai đoạn điều tra và năm cuối của giai đoạn điều tra (năm 2008), lượng nhập khẩu từ các nước đang phát triển sau đây chiếm dưới 3% tổng lượng nhập khẩu vào Việt Nam, và tổng lượng hàng hoá nhập khẩu từ các nước này chiếm dưới 9% tổng lượng hàng hoá nhập khẩu bị điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ. Do đó các nước này được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.¹

Nguồn nhập khẩu	2008	
	Lượng (MT)	%
Ấn Độ	–	–
Malaysia	35	0.1

¹ Xem Phụ lục “Danh sách các nước đang phát triển được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng kính nổi nhập khẩu vào Việt Nam”

III. QUAN ĐIỂM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Quan điểm của ngành sản xuất trong nước

Trước tình hình mặt hàng kính nổi nhập khẩu gia tăng đột biến, các nhà sản xuất trong nước đã đưa ra các bằng chứng về các yếu tố có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho Ngành sản xuất trong nước, cụ thể như sau:

- Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra là sản phẩm kính nổi, có mã HS theo Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam là 7005.29.90.00 và 7005.21.90.00. Giữa hàng hóa thuộc đối tượng điều tra và hàng hóa tương tự được nhập khẩu vào Việt Nam không có sự khác biệt lớn về ngoại quan cũng như chất lượng và tính năng sử dụng vì các sản phẩm này cùng được sản xuất theo công nghệ kính nổi phổ biến trên thế giới. Hơn nữa, các nhà sản xuất không in trực tiếp tên của mình lên bề mặt sản phẩm; và các sản phẩm kính nổi chỉ khác nhau về giấy lót, bao bì và tem nhãn đóng gói.

- Số lượng kính nổi nhập khẩu đã tăng đột biến trong thời gian ngắn. Trong năm 2007 lượng kính nổi nhập khẩu vào Việt Nam đạt 9.779 MT, đến năm 2008 nhập khẩu gần 33.765 MT, tăng 245,28% so với năm 2007. Riêng 8 tháng đầu năm 2009 lượng nhập khẩu đã đạt 35.371 MT, cao hơn lượng nhập khẩu của cả năm 2008.

- Để cạnh tranh với kính nhập khẩu, đồng thời duy trì công suất dây chuyền sản xuất kính nổi, các nhà sản xuất trong nước buộc phải giảm giá bán nội địa của mình, đôi khi gần như không có lợi nhuận. Tuy nhiên, tồn kho của các nhà sản xuất trong nước tại thời điểm tháng 3 năm 2009 gấp đôi lượng tồn kho năm 2007.

- Các nhà sản xuất trong nước đã và đang phải chịu thua lỗ nghiêm trọng do việc sụt giảm lượng hàng bán và giá cả. Cụ thể, lượng bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra tại thị trường nội địa năm 2008 giảm 23,39% so với năm 2007 và doanh thu bán hàng giảm 1,87%, tuy nhiên do các nhà sản xuất trong nước tích cực đẩy mạnh xuất khẩu nên tổng doanh thu bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra năm 2008 tăng nhẹ so với năm 2007 là 2% trong khi năm 2007 tổng doanh thu bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra tăng 28,7% so với năm 2006. Bên cạnh đó, mặt hàng kính nổi có sản lượng và giá bán ổn định trong các năm trước, đây là sản phẩm không có sự tăng hoặc giảm theo chu kỳ, do đó sự gia tăng mặt hàng kính nổi nhập khẩu là nguyên nhân chủ yếu làm giảm sản lượng và giá bán hàng hóa.

- So với các ngành công nghiệp khác, công nghiệp kính nổi đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn lâu. Do đó, tất cả các nhà sản xuất kính đều áp dụng một chính sách marketing giống nhau: nếu lượng cung vượt quá nhu cầu nội địa, họ buộc phải xuất khẩu lượng sản phẩm dư thừa đó ra thị trường nước ngoài và cố gắng duy trì công suất dây chuyền ở mức tối đa có thể. Để tìm được đầu ra cho sản phẩm dư

thừa của mình, các nhà sản xuất kính buộc phải áp dụng một mức giá xuất khẩu rất thấp (thực tế là bao giờ cũng thấp hơn giá bán trong nước) để bán lượng sản phẩm dư thừa ra nước ngoài.

- Trong giai đoạn khó khăn, các nhà sản xuất trong nước đã phải có những kế hoạch điều chỉnh sản xuất cho phù hợp với tình hình thực tế và nâng cao sức cạnh tranh, giảm tác động của hàng hóa nhập khẩu, cụ thể:

+ Công ty VGI đã phải ngừng hoạt động sau 9 tháng vận hành nhà máy mới tại Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Công ty VIFG đã có những biện pháp thường xuyên nhằm giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng cơ cấu sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường: thường xuyên theo dõi diễn biến của thị trường trong và ngoài nước để có chiến lược kinh doanh thích hợp; sử dụng sản phẩm đầu vào thay thế để hạ thấp chi phí sản xuất; áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến; các biện pháp tăng hiệu quả sử dụng nhiên liệu; mở rộng sản xuất sản phẩm chất lượng cao; cải tiến dây chuyền, công nghệ sản xuất; tìm kiếm các bạn hàng và thị trường mới để tiêu thụ; linh hoạt, chủ động hợp tác với các nhà phân phối.

+ Công ty VFG, với mục tiêu là tiết kiệm chi phí và nâng cao khả năng cạnh tranh, đã sử dụng các biện pháp: thường xuyên rà soát các khoản mục chi phí và tiết kiệm chi phí một cách tối đa; thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường trong và ngoài nước để điều chỉnh kế hoạch kinh doanh một cách thích hợp.

- Hiện nay, ngành sản xuất kính trong nước hoàn toàn có thể đáp ứng đủ mọi nhu cầu trong nước về số lượng và chủng loại kính xây dựng, kiến trúc, trừ một số mặt hàng đặc thù và hiệu quả kinh tế không cao do nhu cầu thị trường ít hoặc mỗi lần chuyển đổi dòng sản phẩm tốn nhiều chi phí thì các nhà sản xuất trong nước chưa chú trọng đến chủng loại sản phẩm này chứ không phải do hạn chế về năng lực sản xuất.

- Việc điều chỉnh giá trong thời gian vừa qua bắt nguồn từ nguyên nhân giá dầu FO (nhiên liệu chính chiếm khoảng 35% - 40% giá thành sản xuất kính nội) trong nước tăng liên tục trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, nếu so sánh giá kính giữa tháng 7/2008 và tháng 11/2009 là hai thời điểm có mức giá dầu FO gần bằng nhau thì sẽ thấy rõ giá kính tại thời điểm hiện nay còn thấp hơn nhiều so với giá kính cách đây hơn một năm, ngoài ra còn chưa tính đến các chi phí đầu vào khác như: lương, công nhân, điện... đều tăng.

Như vậy, trong bối cảnh hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam ồ ạt từ năm 2008 và năm 2009, giá dầu thế giới tăng liên tục, chi phí sản xuất tăng cao và các nhà sản

xuất trong nước còn phải chịu sức ép của cuộc khủng hoảng kinh tế nên sức ép của các nhà xuất khẩu vào Việt Nam là rất lớn. Ngoài ra, vào đầu năm 2010 một số nhà máy kính nổi đã và đang giãn tiến độ xây dựng từ giai đoạn trước sẽ đi vào hoạt động và đẩy mức cung ra thị trường nội địa lên 250% so với năm 2009, sẽ làm cho thị trường kính nổi tiếp tục khó khăn hơn. Việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng kính nổi nhập khẩu sẽ góp phần tạo ra sự ổn định trong môi trường sản xuất, kinh doanh mặt hàng kính nổi, hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tiên phong trong việc đầu tư, sản xuất mặt hàng đòi hỏi có sự đầu tư lớn, thu hồi vốn lâu, đồng thời góp phần hỗ trợ Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô.

2. Quan điểm của các nhà nhập khẩu, các nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài

Cơ quan điều tra đã nhận được các ý kiến phản hồi của các nhà nhập khẩu, các nhà sản xuất/xuất khẩu của nước ngoài. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan nói trên có thể tóm tắt như sau:

- Việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra không phải là nguyên nhân làm cho ngành sản xuất trong nước gặp khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Khó khăn của ngành sản xuất trong nước chủ yếu xuất phát từ khó khăn của nền kinh tế Việt Nam nói chung và do sự gia tăng của giá dầu nguyên liệu, làm đội giá thành sản phẩm. Cụ thể là suy thoái kinh tế toàn cầu vào quý 4 năm 2008 dẫn đến sự suy giảm mạnh mẽ nhu cầu tiêu thụ mặt hàng kính, đặc biệt là trong ngành xây dựng và chế tạo ô tô. Việc này dẫn đến tình trạng cắt giảm công suất và tồn đọng kính tại nhiều nhà máy sản xuất kính nổi. Việt Nam không phải là trường hợp ngoại lệ bị ảnh hưởng bởi khó khăn tạm thời này trong việc tiêu thụ mặt hàng kính nổi trong nước.

- Công suất sử dụng của các Nhà sản xuất trong nước trên 90% là một công suất khá cao trong thời điểm hiện nay.

- Phương thức kinh doanh của các nhà sản xuất trong nước không linh hoạt, gây khó cho khách hàng và người tiêu dùng. Cụ thể, trong thời kỳ khủng hoảng nhưng các Nhà sản xuất của Việt Nam vẫn giữ giá bán rất cao, trong khi các Nhà sản xuất nước ngoài đã rất linh hoạt điều chỉnh giá để giảm lượng hàng tồn kho và đảm bảo được luồng tiền. Vì vậy, khi có nguồn cung hàng hóa thuộc đối tượng điều tra phù hợp, khách hàng đã chuyển sang sử dụng hàng hóa từ các nguồn cung của nước ngoài.

- Một trong các phương pháp để giảm sản lượng sản xuất là chỉ duy trì công suất sử dụng của lò ở mức 60-70%, tuy nhiên các nhà sản xuất trong nước vẫn duy trì công suất 90% làm cho lượng tồn kho càng lớn.

- Các nhà sản xuất trong nước sử dụng các công nghệ kém hơn so với các nhà sản xuất của nước ngoài nên chất lượng của một số loại sản phẩm của các nhà sản xuất trong nước không bằng chất lượng của sản phẩm cùng loại được sản xuất ở nước ngoài. Một lò nấu kính nổi xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế thông thường hoạt động liên tục trong 12-15 năm, sau đó phải ngừng hoạt động và thay thế mới. Tuy nhiên, các lò của Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG) đã đưa vào vận hành thương mại từ năm 1999 và của Công ty Kính nổi Viglacera từ năm 2002 dường như được xây dựng theo công nghệ lạc hậu, không theo các quy chuẩn quốc tế, và do vậy phải sớm được sửa chữa. Hơn nữa, các Nhà sản xuất nội địa của Việt Nam chỉ sử dụng dầu FO làm nhiên liệu đốt trong khi 100% nhà máy ở Indonesia áp dụng công nghệ sản xuất bằng Gas, do đó chi phí sản xuất thấp hơn và sức cạnh tranh tốt hơn.

- Thị phần của các Nhà sản xuất trong nước dù đã giảm so với năm 2008, nhưng trong Quý I/2009 các nhà sản xuất trong nước chiếm trên 70% thị phần nội địa. Đây là thị phần rất cao đối với Việt Nam trong bối cảnh chỉ có 2 Nhà sản xuất kính trong nước. Do đó, cáo buộc của Nguyên đơn là một nỗ lực duy trì vị trí độc quyền trên thị trường trong nước, gây thiệt hại cho lợi ích của người tiêu dùng nội địa và các nhà nhập khẩu đối với việc tiếp cận các sản phẩm có chất lượng cao hơn, giá cả hợp lý hơn trong một nền kinh tế thị trường tự do.

- Trong 4 tháng vừa qua, 2 nhà sản xuất kính nổi trong nước đã tăng giá 6 lần, với mức tăng tương đương 33%. Trong thời gian đó thì giá dầu chỉ tăng khoảng 3 - 4%, và đối với một m² kính sản xuất thì chi phí nhiên liệu chỉ chiếm 35%.

- Cần phải loại bỏ một số chủng loại kính nổi ra khỏi đối tượng điều tra, đó là các mặt hàng mà các nhà sản xuất trong nước chưa sản xuất được. Vì giả sử có áp dụng biện pháp tự vệ mà biện pháp tự vệ này áp dụng với cả các loại hàng hóa nhập khẩu mà ngành sản xuất trong nước chưa sản xuất được thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, các nhà nhập khẩu và sản xuất/xuất khẩu của nước ngoài cũng đưa ra một số lập luận như sau nhằm phân tích và phản biện về tác động tiêu cực nếu biện pháp tự vệ được áp dụng:

- Nếu áp dụng thuế suất tuyệt đối 0,6 USD/m² và tăng thuế suất nhập khẩu lên 40% thì các Nhà nhập khẩu sẽ phải ngừng hoạt động kinh doanh.

- Các nhà sản xuất kính trong nước không thể đáp ứng được tất cả nhu cầu của thị trường trong nước. Do đó, nếu biện pháp tự vệ được áp dụng, sẽ tạo ra vị thế độc quyền cho ngành sản xuất kính sản xuất trong nước, gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích của người tiêu dùng Việt Nam.

- Việc áp dụng biện pháp tự vệ sẽ làm cho giá của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra tăng lên, gây thiệt hại cho lợi ích của ngành công nghiệp xây dựng (ngành sử dụng chính hàng hóa thuộc đối tượng điều tra) và lợi ích của các doanh nghiệp gia công và chế tạo các sản phẩm sau kính nói riêng.

3. Quan điểm của các bên khác

Cơ quan điều tra cũng đã nhận được ý kiến phản biện của Bộ Công Thương Malaysia, Bộ Công Thương Indonesia và Bộ Thương mại Thái Lan về vụ việc này. Ý kiến của các bên nói trên có thể tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn đã không đáp ứng được các điều kiện cần thiết để Cơ quan điều tra có thể khởi xướng điều tra vụ việc này. Đơn yêu cầu của Nguyên đơn đã không đưa ra được đầy đủ chứng cứ nhằm đáp ứng được các tiêu chí cơ bản về các dấu hiệu ban đầu để khởi xướng điều tra.

- Trong đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ, Nguyên đơn không có phần trình bày về các kế hoạch điều chỉnh sản xuất kinh doanh khi điều kiện thay đổi (adjustment plan), do đó, đơn yêu cầu không đáp ứng được điều kiện về đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ.

- Nguyên đơn không trình bày được các chứng cứ cần thiết liên quan đến những biến đổi không lường trước được (unforeseen developments), một điều kiện rất quan trọng theo quy định của WTO để tiến hành áp dụng biện pháp tự vệ.

- Đề nghị Bộ Công Thương Việt Nam ngừng việc điều tra và bác bỏ đơn yêu cầu của Nguyên đơn, do đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ là không hợp lệ theo quy định của WTO.

IV. ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA VỤ VIỆC

1. Xác định hàng hóa thuộc đối tượng điều tra (hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự)

1.1 Tên hàng hóa

Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra là kính nổi (Float Glass), không có cốt thép, gồm cả loại có màu sắc và không có màu sắc.

1.2 Đặc điểm

1.2.1 Thành phần nguyên liệu

Thành phần nguyên liệu đầu vào: Cát silic, đolômit, feldspa, soda, đá vôi, sunphát, than, chất tạo màu theo màu của kính.

1.2.2 Đặc tính vật lý

Kính nổi có đặc điểm là có bề mặt phẳng, nhẵn bóng, độ chịu nhiệt cao, hình ảnh trung thực và rõ nét. Hầu hết các đặc tính vật lý của hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa được sản xuất trong nước là tương tự nhau.

Kích thước và độ dày và các đặc điểm khác của kính nổi nhập khẩu và kính nổi được sản xuất trong nước được thể hiện cụ thể trong các bảng dưới đây:

Bảng 2: Hàng hóa nhập khẩu

Loại	Độ dày	Kích thước chuẩn tối đa		Trọng lượng (kg/m ²)	Sức chịu áp lực gió (kg)
	(mm.)	mm	inch		
Kính nổi không màu	2.0	1270 x 762	50 x 30	5	90
	3.0	1829 x 1067	72 x 42	7	180
	4.0	1829 x 1219	72 x 48	10	260
	5.0	3658 x 2438	144 x 96	12	360
	6.0	3658 x 2438	144 x 96	15	440
	8.0	7620 x 3048	300 x 120	20	800
	10.0	7620 x 3048	300 x 120	25	1,000
	12.0	7620 x 3048	300 x 120	30	1,200
	15.0	7620 x 3048	300 x 120	37	1,700
	19.0	7620 x 3048	300 x 120	47	2,600

Nguồn: Công ty Thai Asahi Glass Co. Ltd

Loại	Độ dày	Kích thước chuẩn tối đa		Trọng lượng (kg/m ²)	Sức chịu áp lực gió (kg)
	(mm.)	mm	inch		
Kính nổi có màu	5.0	3658 x 2438	144 x 96	12	360
	6.0	3658 x 2438	144 x 96	15	440

Loại	Độ dày	Kích thước chuẩn tối đa		Trọng lượng (kg/m ²)	Sức chịu áp lực gió (kg)
	(mm.)	mm	inch		
xám nhạt	8.0	7620 x 3048	300 x 120	20	800
	10.0	7620 x 3048	300 x 120	25	1,000
	12.0	7620 x 3048	300 x 120	30	1,200
Xám đậm	3.0	1829 x 914	72 x 36	7	180
	5.0	2438 x 2134	96 x 84	12	360
	6.0	3048 x 2134	120 x 84	15	440
Xanh da trời	6.0	3658 x 2438	144 x 96	15	440
	8.0	3658 x 2438	144 x 96	20	800
Xanh nước biển	5.0	3045 x 2134	120 x 84	12	360
	6.0	3658 x 2438	144 x 96	15	440
	8.0	3658 x 2438	144 x 96	20	800
	10.0	3658 x 2438	144 x 96	25	1,000
	12.0	3658 x 2438	144 x 96	30	1,200

Nguồn: Công ty Thai Asahi Glass Co. Ltd

Bảng 3: Hàng hóa được sản xuất trong nước

Sản phẩm	Mã số	Độ dày	Kích thước chuẩn tối đa		Trọng lượng (kg/m ²)	Sức chịu áp lực gió (kg)
		(mm.)	mm	inch		
Kính không màu	CLR FL2	2.0	1270 x 762	50 x 30	5	90
	CLR FL3	3.0	1829 x 1067	72 x 42	7	180
	CLR FL4	4.0	1829 x 1219	72 x 48	10	260
	CLR FL5	5.0	3658 x 2438	144 x 96	12	360
	CLR FL6	6.0	3658 x 2438	144 x 96	15	440
	CLR FL8	8.0	3658 x 2438	144 x 96	20	800
	CLR FL10	10.0	3658 x 2438	144 x 96	25	1,000
	CLR FL12	12.0	3658 x 2438	144 x 96	30	1,200
Kính màu Trà	CBL FL5	5.0	3658 x 2438	144 x 96	12	360
	CBL FL8	8.0	3658 x 2438	144 x 96	20	800
	CBL FL10	10.0	3658 x 2438	144 x 96	25	1,000
Kính màu xanh lá	FL4	4.0	1829 x 1219	72 x 48	10	260
	FL5	5.0	3658 x 2438	144 x 96	12	360
	FL8	8.0	3658 x 2438	144 x 96	20	800
	FL10	10.0	3658 x 2438	144 x 96	25	1,000
Kính màu xanh đen	DGR FL5	5.0	3658 x 2438	144 x 96	12	360

Nguồn: Công ty VFG và VIFG

1.3 Tiêu chuẩn kính nổi

Các chủng loại kính nổi được sản xuất trong nước đáp ứng được tiêu chuẩn về kính của Việt Nam, đó là tiêu chuẩn TCVN 7218:2002 đối với kính nổi trong, không màu và tiêu chuẩn TCVN 7529:2005 đối với kính nổi màu hấp thụ nhiệt.

Các tiêu chuẩn này được Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng (STAMEQ) - Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2002.

1.4 Công nghệ và quy trình sản xuất

Các nguyên liệu chính cần thiết cho từng loại kính được cân theo định lượng sau đó được hệ thống máy trộn nguyên liệu trộn đều lên, nguyên liệu sau khi trộn thành phối liệu được nạp trực tiếp vào lò nấu bởi các máy nạp liệu kiểu thăm, phối liệu trôi vào khu vực nấu. Tại đây dưới tác dụng của nhiệt độ do dầu FO cháy cung cấp phối liệu nóng chảy thành thủy tinh lỏng. Thủy tinh lỏng chảy theo lò sang khu vực làm nguội đến nhiệt độ gia công chảy sang công đoạn tạo hình. Tại đây tấm kính được hình thành trên nguyên tắc thủy tinh lỏng nổi và dàn mỏng (tùy theo yêu cầu về chiều dày) trên bề mặt thiếc nóng chảy, sau khi tấm kính được hình thành qua công đoạn ủ để triệt tiêu ứng suất dư sau đó được làm nguội và cắt thành tấm theo kích thước, rồi đưa đi đóng gói.

1.5 Ứng dụng

a) Ứng dụng/Công dụng

- Trong kiến trúc, xây dựng: Sử dụng làm mặt dựng bằng kính bao quanh các cao ốc, biệt thự, tường kính, showroom, cửa ra vào, cửa sổ khung nhôm, lan can, vách ngăn bằng kính ... cũng như hầu hết các chi tiết kiến trúc bằng kính có tiêu chuẩn mỹ thuật cao.

- Gia công các đồ dùng bằng kính: Được dùng làm kính nguyên liệu để gia công các sản phẩm bằng kính như cửa sổ hai lớp cách âm, cách nhiệt, mặt bàn, bàn, tủ trưng bày, kệ hàng, khung ảnh, bể cá ... và một số sản phẩm dân dụng khác; được dùng làm phối kính để tráng gương chất lượng cao (gương tráng bạc, gương tráng nhôm), loại gương cho hình ảnh trung thực và chuẩn xác đến từng chi tiết.

- Các sản phẩm ứng dụng đặc thù: Được coi là nguyên liệu lý tưởng cho công nghệ gia công kính đặc thù như kính tôi an toàn, kính dán an toàn, kính cường lực, kính ô tô ...

b) Các đối tượng sử dụng (Users)

- Các nhà thầu xây dựng, các nhà gia công lắp đặt cửa kính, vách kính
- Các nhà gia công sản phẩm sau kính: gương, kính tôi, kính dán, kính cách âm, cách nhiệt...
- Các nhà sản xuất kính nghệ thuật, kính kiến trúc.
- Các nhà sản xuất trang thiết bị nội thất, thiết bị điện tử - quang học.

1.6 Phân loại hải quan

Phân nhóm thuế (Mã HS)	Mô tả	Mức thuế hải quan
7005 29 90 00	Kính nổi không màu, không có cốt thép	5% ASEAN 40% ưu đãi tối huệ quốc 60% thông thường
7005 21 90 00	Kính nổi có màu, không có cốt thép	5% ASEAN 40% ưu đãi tối huệ quốc 60% thông thường

1.7 Nhận xét về hàng hóa thuộc đối tượng điều tra

- *Thành tố nguyên liệu:* Các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài đều sử dụng các nguyên vật liệu tương tự như nhau, chẳng hạn như: Cát silic, đolômit, feldspa, soda, đá vôi, sunphát, than, chất tạo màu theo màu của kính.

- *Đặc tính vật lý:*

Kích thước về chiều rộng và chiều dài của các loại sản phẩm kính nổi được sản xuất trong nước cũng gần như tương tự như các loại kính nổi nhập khẩu từ nước ngoài.

Riêng có độ dày thì các nhà sản xuất trong nước chỉ sản xuất các loại kính nổi có độ dày từ 2-12mm. Các nhà sản xuất trong nước từ trước đến nay không sản xuất các loại kính nổi có độ dày lớn hơn 12mm trong giai đoạn điều tra (POI). Tất cả các loại kính có độ dày trên 12mm đều được nhập khẩu.

- *Phương pháp sản xuất:* đều sử dụng công nghệ sản xuất tương tự nhau và phổ biến trên thế giới là công nghệ sản xuất kính nổi (theo phát minh của nhà khoa học người Anh, Pilkington).

- *Ứng dụng:* Các ứng dụng chủ yếu của các sản phẩm kính nổi sản xuất trong nước và nhập khẩu là tương tự như nhau.

- *Kết luận:*

Về cơ bản, các loại kính nổi do các nhà sản xuất trong nước sản xuất và các loại kính nổi được nhập khẩu từ nước ngoài đều có những điểm tương đồng về thành tố nguyên vật liệu, cấu tạo hóa học, đặc tính vật lý, phương pháp sản xuất và tính năng, công dụng tương tự nhau.

Tuy nhiên, các nhà sản xuất trong nước chỉ sản xuất những loại kính nổi có độ dày từ 12mm trở xuống, nên để được sử dụng các loại sản phẩm kính nổi có độ dày

trên 12mm, các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng tìm đến nguồn nhập khẩu. Do đó, các loại kính nổi có độ dày từ 15mm trở lên về cơ bản không phải là hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp các chủng loại hàng hóa được sản xuất trong nước.

Tại Thông tư số 190/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 9 năm 2009 về việc chi tiết thêm mã số HS mặt hàng kính thuộc nhóm 7005 trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Bộ Tài chính đã tách chủng loại kính nổi có độ dày từ 15mm trở lên thành 02 mã chi tiết là 7005 29 90 10 và 7005 21 90 10.

Như vậy, hàng hóa thuộc đối tượng điều tra có mã số HS 7005 29 90 00 và 7005 21 90 00, không bao gồm chủng loại sản phẩm có độ dày từ 15mm trở lên.

2. Xác định sự gia tăng nhập khẩu

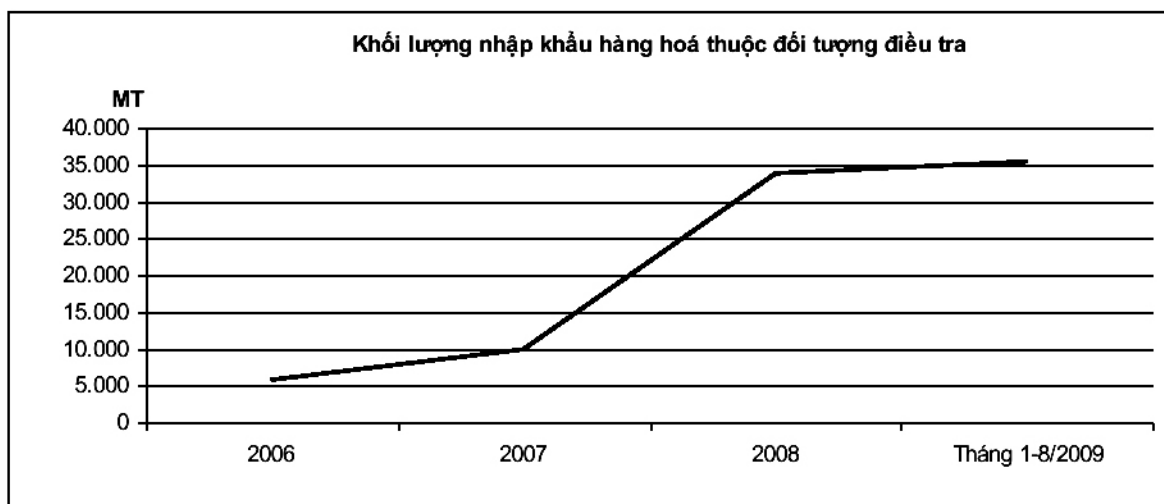
2.1 Sự gia tăng tuyệt đối

Bảng 4: Khối lượng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra từ 2006 - tháng 8/2009

Năm	2006	2007	2008	Quý I 2009	Quý II 2009	Tháng 7-8/2009
Lượng nhập khẩu (tấn mét - MT)	5.775	9.779	33.765	14.696	13.214	7.461

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 1: Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra nhập khẩu vào Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Từ bảng số liệu có thể thấy khối lượng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra đã gia tăng liên tục trong giai đoạn điều tra (từ năm 2006 đến Quý I năm 2009). Năm 2006, khối lượng nhập khẩu là 5.775 MT. Năm 2007, lượng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra đã tăng 69,33%, đạt 9.779 MT. Nhập khẩu tiếp tục tăng nhanh trong năm 2008 lên tới 33.765 MT, với tỷ lệ tăng là 245,3%. Quý I và Quý II năm 2009, lượng nhập khẩu vẫn ở mức cao, tương ứng đạt 14.696 MT và 13.214 MT. Từ Quý II/2009 trở đi, lượng nhập khẩu dù đã giảm so với các tháng đầu năm nhưng tính đến hết tháng 8/2009, lượng nhập khẩu đã đạt 35.371 MT, cao hơn lượng nhập khẩu của cả năm 2008.

2.2 Sự gia tăng tương đối

Bảng 5: Gia tăng tương đối của nhập khẩu so với lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước

	Đơn vị	2006	2007	2008	Quý I 2009	Quý II 2009
Nhập khẩu	MT	5.775	9.779	33.765	14.696	13.214
Tỷ lệ tăng/giảm nhập khẩu	%	-	69,3%	245,3%		
Tỷ lệ tăng/giảm lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước	%	-	9,1%	-27,7%		
Tỷ lệ tăng tương đối của nhập khẩu	%		60,2%	273%		

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam và bản trả lời câu hỏi điều tra của các nhà sản xuất nội địa

Số liệu trên cho thấy trong giai đoạn điều tra, lượng nhập khẩu gia tăng tương đối so với sản xuất trong nước trong giai đoạn từ năm 2006 đến Quý II/2009.

Năm 2007, lượng nhập khẩu tăng 69,3% so với năm trước đó, trong khi lượng bán hàng nội địa của hàng hoá sản xuất tại Việt Nam chỉ tăng 9%. Như vậy, so với mức tăng trưởng của bán hàng nội địa, lượng nhập khẩu có mức tăng tương đối là hơn 60%. Tiếp theo xu hướng gia tăng nhanh của hàng nhập khẩu trong năm 2007, lượng nhập khẩu năm 2008 có mức tăng trưởng đột biến, hơn 245%. Lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước lại giảm gần 1/3 so với năm trước, làm tăng tỷ lệ tăng tương đối của nhập khẩu, lên mức 273%.

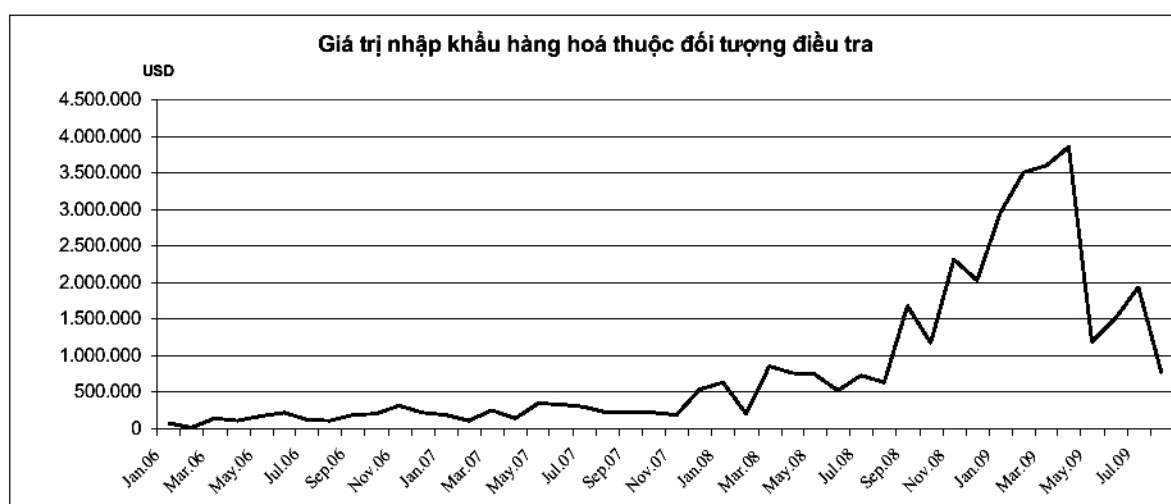
2.3 Giá trị nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra

Sự gia tăng nhập khẩu còn có thể nhìn thấy được qua sự gia tăng về kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra trong giai đoạn điều tra. Trong khi giá trên một đơn vị sản phẩm hàng hóa hầu như không tăng, thì kim ngạch nhập khẩu tăng cao dần trong giai đoạn 2006-2007, tăng cao đột ngột trong năm 2008 và đạt đỉnh điểm vào Quý I/2009.

Kể từ sau Quý I/2009, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra giảm đi rõ rệt. Đến tháng 8/2009, giá trị nhập khẩu trong tháng đạt 760.000 đô-la Mỹ, giảm 5,5 lần so với đỉnh cao của tháng 4/2009 là 3.852.000 đô-la Mỹ.

Biểu đồ dưới đây mô tả kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra qua từng tháng trong giai đoạn từ tháng 1/2006 đến tháng 8/2009.

Biểu đồ 2: Giá trị nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra theo tháng (từ 1/2006 đến tháng 8/2009)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

2.4 Các biến động không lường trước được (unforeseen developments)

Ngành xây dựng của Việt Nam có tốc độ phát triển khá đều trong giai đoạn 2003-2007, kéo theo nhu cầu thị trường đối với các loại sản phẩm kính nổi cũng có sự phát triển ổn định. Trong giai đoạn trước năm 2007, nhập khẩu chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ. Các nhà sản xuất trong nước có sự phát triển ổn định với sự vận hành của các nhà máy của VFG từ năm 1999 và VIFG từ năm 2002.

Cho đến hết năm 2007, tình hình ngành sản xuất kính nổi vẫn phát triển đều và ổn định. Chỉ đến năm 2008 và đầu năm 2009, cùng với khủng hoảng kinh tế và sự gia tăng đột ngột của lượng hàng nhập khẩu, các nhà sản xuất trong nước mới phải chịu áp lực lớn của sự gia tăng khối lượng hàng hóa nhập khẩu.

Bắt đầu từ 01/01/2006, thuế quan nhập khẩu kính nổi từ các nước ASEAN giảm từ 20% xuống còn 5% theo lộ trình của Hiệp định thuế quan có hiệu lực chung (CEPT). Cùng với lộ trình giảm thuế này, lượng hàng nhập khẩu được đưa vào thị trường Việt Nam ngày càng nhiều. Chỉ trong vòng 03 năm, khối lượng nhập khẩu đã tăng lên 2,26 lần. Lượng nhập khẩu năm 2007 tăng 69,3% so với lượng nhập khẩu năm 2006.

Lộ trình giảm thuế theo CEPT đã được xác định từ trước và thông báo rộng rãi, nên ở một chừng mực nào đó, việc tăng lượng nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra vào thị trường Việt Nam từ năm 2006 là có thể dự đoán được. Thực tế là ngành sản xuất trong nước vẫn có thể đứng vững và phát triển trong 02 năm đầu (2006 và 2007) của lộ trình giảm thuế theo CEPT.

2.5 Nhận xét về sự gia tăng nhập khẩu

Trong giai đoạn điều tra (POI), lượng nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra liên tục tăng với tốc độ cao. Lượng nhập khẩu năm 2008 tăng gấp 2,26 lần so với lượng nhập khẩu năm 2006.

Điều đáng lưu ý là sự gia tăng nhập khẩu của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra vào thị trường Việt Nam chủ yếu từ các nước thuộc thành viên ASEAN. Thị phần nhập khẩu của các nước ASEAN trong các năm 2005, 2006, 2007, 2008, Quý I/2009 và Quý II/2009 là 24%, 36,2%, 29,5%, 57,3%, 57% và 68,4%. Trong khi đó, thị phần nhập khẩu của Trung Quốc trong các khoảng thời gian nói trên lần lượt là 58%, 53%, 62%, 36%, 18,2% và 22,3%. Số liệu này cho thấy thị phần nhập khẩu của các nước ASEAN tăng đều cùng với lộ trình giảm thuế theo CEPT và thị phần của Trung Quốc giảm tương ứng cùng với sự gia tăng của thị phần nhập khẩu của các nước ASEAN.

3. Xác định thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước

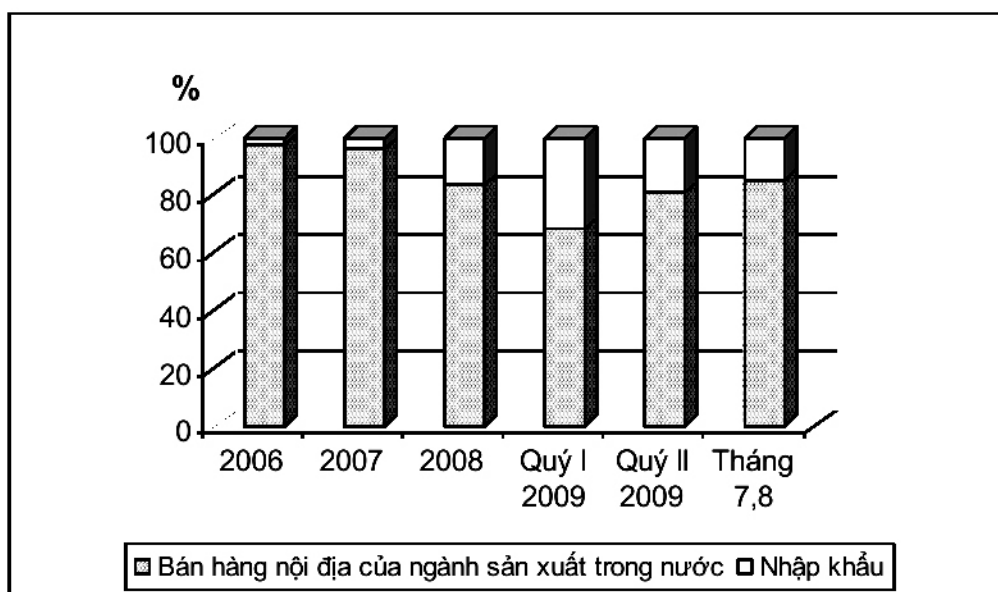
3.1. Thị phần của ngành sản xuất trong nước

Bảng 6: Thị phần của ngành sản xuất trong nước và của hàng hoá nhập khẩu

Thị phần (%)	Năm					
	2006	2007	2008	Quý I 2009	Quý II 2009	Tháng 7,8 2009
Bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước	97,4	96	83,5	68,2	81,1	85,4
Nhập khẩu	2,6	4	16,5	31,8	18,9	14,6

Nguồn: Tổng Cục Hải quan Việt Nam và bản trả lời câu hỏi điều tra của các nhà sản xuất trong nước

Biểu đồ 3: Thị phần của ngành sản xuất trong nước và của hàng hoá nhập khẩu



Nguồn: Tổng Cục Hải quan Việt Nam và bản trả lời câu hỏi điều tra của các nhà sản xuất nội địa

Qua biểu đồ 3 có thể thấy rằng thị phần của ngành sản xuất trong nước liên tục giảm từ năm 2006 đến nay, từ 97,4% năm 2006 xuống 96,02% năm 2007 và giảm mạnh trong năm 2008, còn 83,5%. Xu hướng giảm thị phần của ngành sản xuất trong nước vẫn tiếp tục được thể hiện trong Quý I/2009 với thị phần của ngành sản xuất trong nước chỉ còn 81,1%.

Ngược lại với xu hướng sụt giảm thị phần của ngành sản xuất nội địa, sự gia tăng đáng kể lượng nhập khẩu trong năm 2008 (đạt 33.765 MT) đã kéo theo sự gia tăng đáng kể thị phần của hàng hóa nhập khẩu trên thị trường Việt Nam, từ mức chưa đến 4% của các năm 2006 và 2007 đã tăng lên đến 16,5% cho năm 2008 (tức gấp khoảng hơn 4 lần so với các năm trước đó).

Điều đó cho thấy quy mô thị trường của ngành sản xuất trong nước đã bị thu hẹp lại dưới tác động của sự gia tăng nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra.

Tuy nhiên, trong Quý II/2009, thị phần của các nhà sản xuất trong nước có dấu hiệu phục hồi khi lượng bán hàng của ngành tăng lên và lượng nhập khẩu có chiều hướng giảm xuống. Cụ thể, thị phần của hàng hóa nhập khẩu giảm từ 18,9% trong Quý I/2009 xuống 14,6% trong Quý II/2009 và thị phần của ngành sản xuất trong nước tăng từ 81,1% lên 85,4%.

Sự phục hồi có dấu hiệu rõ nét kể cả sau Quý II/2009, lượng bán hàng của các doanh nghiệp sản xuất trong nước tiếp tục tăng lên, lượng hàng tồn kho giảm xuống và lượng hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài cũng giảm xuống đáng kể.

3.2 Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho và đầu tư

3.2.1 Công suất và sản lượng

Bảng 7: Tổng công suất và sản lượng thực tế của cả ngành sản xuất trong nước

Khoản mục	Đơn vị	2005	2006	2007	2008	Quý I 2009	Quý II 2009
Tổng công suất thiết kế	MT	100	100	100	134,3	34,8	25
Sản lượng thực tế	MT	95,6	97,1	101	115,3	27	25,5
Công suất sử dụng	%	95,6%	97,1%	101%	85,8%	77.5%	102%

Ghi chú: Bảng số liệu trên được mã hóa theo Index 100

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi điều tra của các nhà sản xuất trong nước

Từ bảng trên có thể thấy, công suất sử dụng của ngành sản xuất trong nước đã có sự sụt giảm đáng kể trong năm 2008 (sụt giảm 14,2%). Nguyên nhân chủ yếu của việc sụt giảm này là do có thêm Công ty VGI gia nhập thị trường sản xuất kính nổi trong 7 tháng cuối năm, làm công suất thiết kế của ngành tăng lên 34,3%. Nếu không tính lượng sản xuất của công ty VGI, công suất sử dụng của Nguyên đơn là 95% trong năm 2008.

Mặc dù vậy, cũng phải tính tới một đặc thù của ngành sản xuất kính nổi là nhà máy sản xuất kính nổi phải chạy liên tục không ngừng vì nếu ngừng lò thì chi phí khởi động trở lại rất tốn kém. Một trong những biện pháp thông thường của các nhà máy kính nổi trên thế giới là cho lò nấu kính hoạt động ở công suất cầm chừng khoảng 70% nhằm hạn chế lượng hàng tồn kho trong thời kỳ khó khăn.

Hiện nay, Công ty VGI đã ngừng sản xuất sau 9 tháng hoạt động và chưa có kế hoạch hoạt động trở lại, do đó công suất thực tế có thể sử dụng của ngành bị thấp hơn so với công suất thiết kế.

Bên cạnh đó, trong năm 2010 có thêm 3 nhà sản xuất kính nổi sẽ được đưa vào vận hành, cụ thể Nhà máy kính nổi Chu Lai, Quảng Ngãi, Nhà máy kính nổi Trảng An, Ninh Bình và Nhà máy kính nổi Mỹ Trung Việt, Hải Phòng. Dự kiến đến cuối năm 2010, công suất thiết kế của ngành sản xuất kính nổi được nâng lên hơn gấp đôi so với công suất thiết kế hiện nay của toàn ngành.

3.2.2 Tiêu thụ (trong nước và xuất khẩu)

Bảng 8: Lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước

	2006	2007	2008	Quý I 2009	Quý II 2009	Quý III 2009
Bán hàng trong nước	100	109,11	78,9	14,62	26,33	30,32
Xuất khẩu	17,79	15,32	13,68	4,91	9,57	6,29
Tổng lượng bán hàng (bao gồm xuất khẩu)	117,79	124,43	92,58	19,53	35,9	36,61

Ghi chú: Bảng số liệu trên được mã hóa theo Index 100

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi điều tra của các nhà sản xuất trong nước

Qua bảng trên cho thấy, từ năm 2006 đến 2007, tổng lượng tiêu thụ hàng hóa của ngành sản xuất trong nước tăng 5,64%, trong đó lượng tiêu thụ nội địa tăng 9,1%.

Tuy nhiên, lượng bán hàng năm 2008 của ngành sản xuất trong nước trên thị trường nội địa đã sụt giảm đáng kể so với năm 2007. Cụ thể, lượng bán hàng nội địa của năm 2008 đã giảm 28% so với năm 2007, đồng thời lượng xuất khẩu năm 2008 cũng giảm 10,7% so với năm 2007. Lượng bán hàng nội địa sụt giảm nghiêm trọng trong Quý I/2009, chỉ bằng 18,5% sản lượng tiêu thụ trong năm 2008.

Tuy nhiên, tình hình bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước đã được cải thiện đáng kể. Tổng lượng bán hàng nội địa trong Quý II/2009 và Quý III/2009 tương đương 33,4% và 38,4% tổng lượng bán hàng nội địa của toàn ngành năm 2008. Tổng tiêu thụ 03 Quý đầu năm 2009 tương đương 90% tổng lượng tiêu thụ nội địa của toàn ngành năm 2008.

3.2.3 Hàng hóa tồn kho

Bảng 9: Tồn kho kính nổi giai đoạn 2006 - Quý III/2009

	2006	2007	2008	Quý I 2009	Quý II 2009	Quý III 2009
Tồn kho (MT)	100	74,7	138,7	145	127,4	107,5
Tốc độ tăng/giảm	-	-25,3%	85,6%			

Ghi chú: Bảng số liệu trên được mã hóa theo Index 100

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

Qua số liệu thống kê lượng tồn kho kính nổi, có thể thấy do sự sụt giảm về sản lượng tiêu thụ, lượng kính tồn kho tại thời điểm cuối năm 2008 cao gần gấp đôi so với năm 2007. Đặc biệt, tồn kho trong Quý I/2009 lớn hơn mức tồn kho trong năm 2008 và gấp 3 lần so với cùng kỳ 2008, vượt ngưỡng cho phép (mức tồn kho thông thường từ 20-25%). Tại thời điểm này, ngành sản xuất trong nước mất cân đối lớn về vốn lưu động, phát sinh thêm chi phí lưu kho và gây ra rủi ro giảm giá hàng tồn kho... Điều này gây thiệt hại cho các công ty và đe dọa nghiêm trọng tình hình tài chính do vốn sản xuất bị ứ đọng tại hàng hóa tồn kho.

Tuy nhiên, trong Quý II/2009 và Quý III/2009, tình hình tồn kho của các công ty trong ngành sản xuất trong nước đã có dấu hiệu cải thiện, đến cuối Quý III/2009 mức tồn kho chỉ tương đương với năm 2006.

Bên cạnh các biện pháp tránh tình hình tồn kho tăng cao như giảm sản lượng, làm chậm thời gian kéo kính trên dây chuyền, thì phần lớn là do lượng tiêu thụ nội địa từ Quý III/2009 đã có sự cải thiện đáng kể làm cho mức tồn kho của ngành sản xuất kính nổi giảm mạnh so với Quý I/2009 (giảm 25,8%).

3.2.4 Tình hình đầu tư, chi phí gia nhập và rút lui khỏi thị trường

a) Trong ngành sản xuất kính có hai loại đại tu cơ bản đối với dây chuyền sản xuất là sửa chữa nguội (sửa chữa lớn) và sửa chữa nóng (sửa chữa nhỏ lẻ). Theo hồ sơ của ngành sản xuất trong nước, cả 2 nhà máy VFG và VIFG đều đến kỳ phải đầu tư sửa chữa nguội vào năm 2009. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ sản phẩm khó khăn, tồn kho lớn dẫn đến việc thiếu dòng tiền hoạt động, nên cả hai công ty trên đã trì hoãn kế hoạch đầu tư sửa chữa nâng cấp nhà máy nêu trên.

Ngoài ra, trong năm 2008 công ty VIFG đã có kế hoạch mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, kế hoạch này đã bị hủy bỏ do dự báo về tình hình nhập khẩu kính có thể sẽ ngày càng tăng cao, ảnh hưởng đến khả năng vận hành và thu hồi vốn của dự án.

b) Nhìn chung ngành sản xuất kính nổi là ngành tương đối ổn định về mặt thị trường. Chi phí gia nhập ngành tương đối cao do đòi hỏi những yêu cầu sau:

- Có kiến thức chuyên môn về sản xuất mặt hàng kính nổi;

- Chi phí đầu tư ban đầu cao (để xây dựng nhà xưởng, nhập máy móc, thiết bị);
- Cần nhiều chi phí và thời gian để xây dựng hệ thống phân phối;
- Cần chi phí để xây dựng đội ngũ công nhân sản xuất, vận hành máy móc;
- Các chi phí ban đầu liên quan đến việc mở nhà máy (Chi phí xin giấy phép và xây dựng cơ sở hạ tầng) cao.

Thực tế cho thấy, trong vòng 5 năm qua ở Việt Nam mới chỉ có 1 doanh nghiệp mới gia nhập thị trường là công ty VGI và một số nhà máy khác đang trong quá trình xây dựng. Dự kiến trong năm 2010, 03 nhà máy kính nổi mới ở Quảng Ngãi, Ninh Bình và Hải Phòng sẽ được đưa vào vận hành.

3.3 Doanh thu và lợi nhuận

Qua xem xét và phân tích số liệu do các nhà sản xuất trong nước cung cấp, việc suy giảm doanh thu và lợi nhuận thể hiện cụ thể như sau:

3.3.1 Doanh thu

Doanh thu bán hàng nội địa và tổng doanh thu bán hàng của từng năm trong giai đoạn 2006-2008 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 10: Doanh thu từ bán hàng nội địa và Tổng doanh thu bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra giai đoạn 2006 - Quý I/2009

	ĐVT	2006	2007	2008	Quý I/2009
Doanh thu bán hàng nội địa	%	86,9	115,6	113,4	23,8
Tổng doanh thu	%	100	128,7	131,3	27,4

Ghi chú: Bảng số liệu trên được mã hóa theo Index 100

Nguồn: Tổng hợp số liệu do các nhà sản xuất trong nước cung cấp

Như đã phân tích ở trên, lượng tiêu thụ nội địa năm 2007 của các nhà sản xuất trong nước tăng 9,1% làm cho doanh thu bán hàng nội địa tăng 33% và tổng doanh thu tăng 28,7%. Do chịu ảnh hưởng của sự gia tăng đột biến sản phẩm kính nổi nhập khẩu, trong năm 2008 lượng tiêu thụ nội địa giảm 27,7% tương ứng doanh thu bán hàng nội địa giảm 1,9% nhưng tổng doanh thu cả năm vẫn tăng 2% so với năm 2007.

3.3.2 Lợi nhuận

Bảng 11: Kết quả hoạt động kinh doanh của các nhà sản xuất trong nước

Chỉ tiêu	ĐVT	2006	2007	2008	Quý I/2009
Tổng doanh thu	%	100	128,6	131,3	30,0
Giá vốn hàng bán	%	87,3	99,8	113,9	31,1
Lợi nhuận gộp	%	12,7	28,8	17,4	(1,1)

Ghi chú: Bảng số liệu trên được mã hóa theo Index 100

Nguồn: Tổng hợp số liệu do các nhà sản xuất trong nước cung cấp

Do mặt hàng kính nổi nhập khẩu năm 2008 tăng đột biến, làm cho tổng sản lượng tiêu thụ giảm mạnh 32,96%; cả sản lượng tiêu thụ nội địa và sản lượng xuất khẩu đều giảm và mặc dù Ngành sản xuất trong nước đã giảm sản lượng sản xuất (năm 2008 giảm 12,81%) nhưng lượng tồn kho vẫn tăng đột biến 85,5%. Năm 2008 đơn giá bán đã tăng 31,67% nhưng do tổng sản lượng tiêu thụ giảm mạnh nên doanh thu bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra chỉ tăng 2% (năm 2007 con số này là 28,7%).

Giá vốn hàng bán có sự ảnh hưởng nhất định đến khối lượng tiêu thụ và các chi phí liên quan trong một kỳ kế toán. Trong năm 2007 tổng doanh thu bán hàng tăng 28,4% làm cho lợi nhuận gộp cả năm tăng 125,2% so với năm 2006.

Năm 2008 cả khối lượng bán và doanh thu bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra đều giảm, lượng tồn kho tăng đột biến làm cho lợi nhuận gộp của các nhà sản xuất trong nước giảm 60,9%.

Như trên đã phân tích, tổng lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng tăng đều qua các năm 2006 và 2007, tuy nhiên năm 2008 doanh thu bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra tại thị trường nội địa giảm 1,9%, dẫn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà sản xuất trong nước cả năm 2008 đã bị lỗ.

3.3.3 Lưu chuyển tiền tệ

Bảng 12: Lưu chuyển tiền tệ của các nhà sản xuất trong nước

Chỉ tiêu	ĐVT	2006	2007	2008	Quý I/2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	%	100	539,7	24,8	(146,7)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	%	100	281,6	54,2	21,0

Ghi chú: Bảng số liệu trên được mã hóa theo Index 100

Nguồn: Tổng hợp số liệu do các nhà sản xuất trong nước cung cấp

So với năm 2006, sản lượng, tổng lượng tiêu thụ và doanh thu của năm 2007 đều tăng làm cho mức lưu chuyển tiền thuần của các nhà sản xuất trong nước năm 2007 tăng 439,7%. Năm 2008 do sự suy giảm sản lượng sản xuất, lượng tiêu thụ một cách đáng kể, doanh thu giảm dẫn đến mức lưu chuyển tiền thuần bị giảm sút nghiêm trọng, giảm 95,4%.

3.4 Lao động

Giai đoạn 2005-2008 tổng số lao động và lao động trực tiếp sản xuất của các nhà sản xuất trong nước giảm qua các năm, xem Bảng 13.

Bảng 13: Tổng số lao động và số lao động trực tiếp của các nhà sản xuất trong nước

Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	Quý II/2009
Tổng số lao động	%	100	96,4	92,6	87,8	83,5
Số lao động trực tiếp	%	67,6	67,3	65,4	64,9	62,6

Ghi chú: Bảng số liệu trên được mã hóa theo Index 100

Nguồn: Tổng hợp số liệu do các nhà sản xuất trong nước cung cấp

Lao động trực tiếp của Nguyên đơn liên tục giảm trong giai đoạn 2005 – 2008, kể cả trong các năm 2006 và 2007, ngành sản xuất trong nước vận hành hết công suất.

Trong năm 2008, do sản lượng và lượng tiêu thụ giảm sút và lượng tồn kho tăng cao, các công ty trong ngành phải cắt giảm lao động, cụ thể năm 2008 số lao động bị cắt giảm là 5,2 %, trong đó lao động trực tiếp sản xuất giảm 5,8% so với năm 2007.

3.5 Giá cả sản phẩm

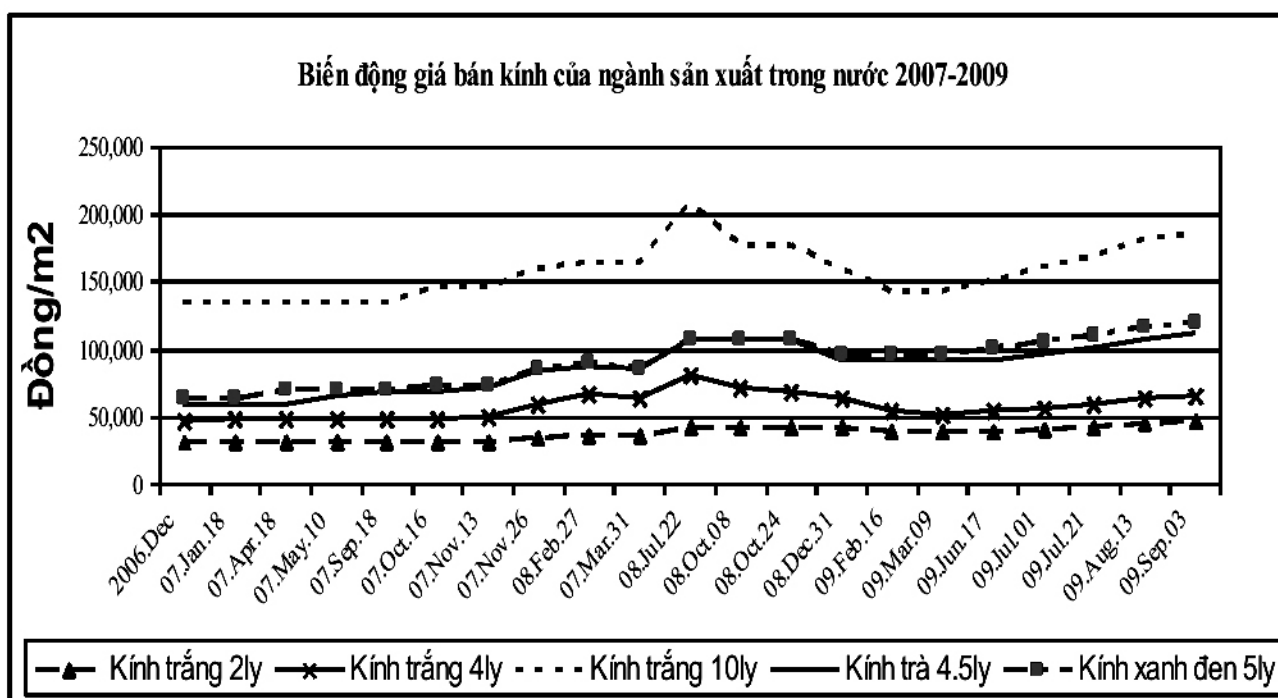
a) Giá hàng hóa sản xuất trong nước

Trong giai đoạn từ tháng 12/2006 đến tháng 9/2009, giá bán kính có sự biến động khá phức tạp. Giá bán kính trong nước liên tục tăng từ 12/2006 và đạt đỉnh điểm tại tháng 10/2008. Giá bán kính trong nước sau khi đạt đỉnh đã bắt đầu giảm xuống và đạt thấp nhất tại thời điểm tháng 3/2009. Đến tháng 3 năm 2009, giá của các sản phẩm kính của ngành sản xuất trong nước giảm trung bình 24% so với giá trung bình của các loại sản phẩm kính tại đỉnh giá tháng 7/2008.

Sau tháng 3/2009, giá bán kính bắt đầu tăng trở lại với mức tăng vừa phải cho đến tháng 9/2009. Giá bán kính hiện nay đã tiệm cận mức đỉnh tháng 7/2008.

Sự biến động của giá bán kính trong nước được thể hiện qua biểu dưới đây, với số liệu của các chủng loại kính trắng 2ly, kính trắng 4ly, kính trắng 10ly, kính trà 4.5ly và kính xanh đen 5ly.

Biểu đồ 4: Biến động giá bán kính của các nhà sản xuất trong nước giai đoạn 2007- 9/2009



Nguồn: VFG và VIFG

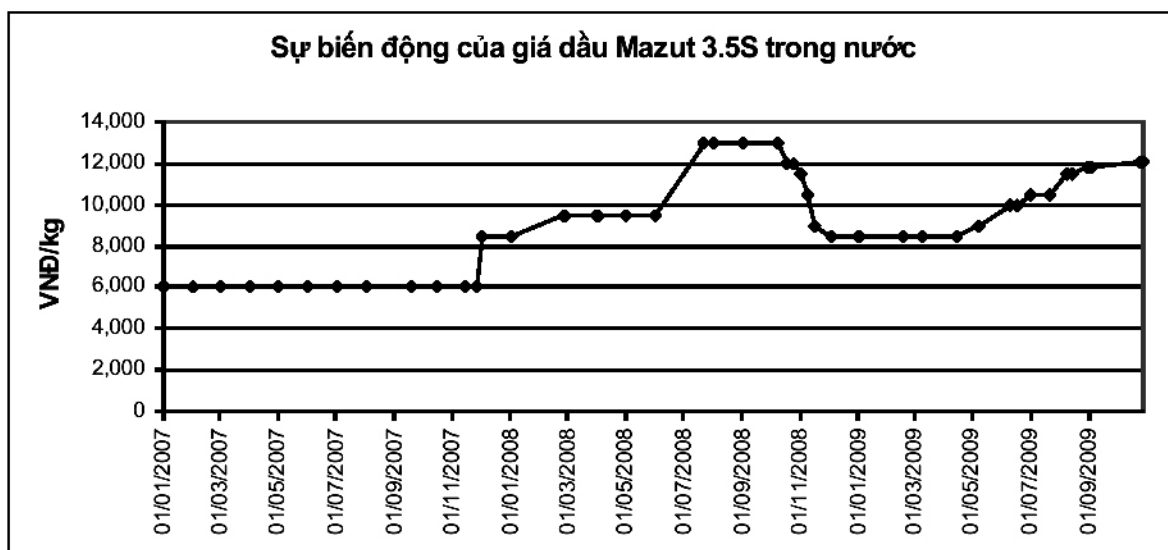
Về cơ bản, giá bán của các chủng loại kính khác nhau đều có sự biến động tương thích và cùng chiều với nhau.

b) Mối quan hệ giữa giá kính trong nước và giá dầu F.O trong nước

Trong quá trình sản xuất kính nổi, thông thường, dầu F.O chiếm khoảng 30-35% tổng chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm kính nổi. Do đó, một số lập luận cho rằng sự biến động của giá kính phụ thuộc rất lớn vào sự biến động của giá dầu F.O.

Cơ quan điều tra đã xem xét sự biến động của giá dầu F.O trong nước và so sánh với sự biến động của giá kính trong nước. Sự biến động của giá dầu F.O trong nước được thể hiện qua biểu dưới đây:

Biểu đồ 5: Sự biến động của giá dầu F.O trong nước từ tháng 1/2007 đến tháng 10/2009



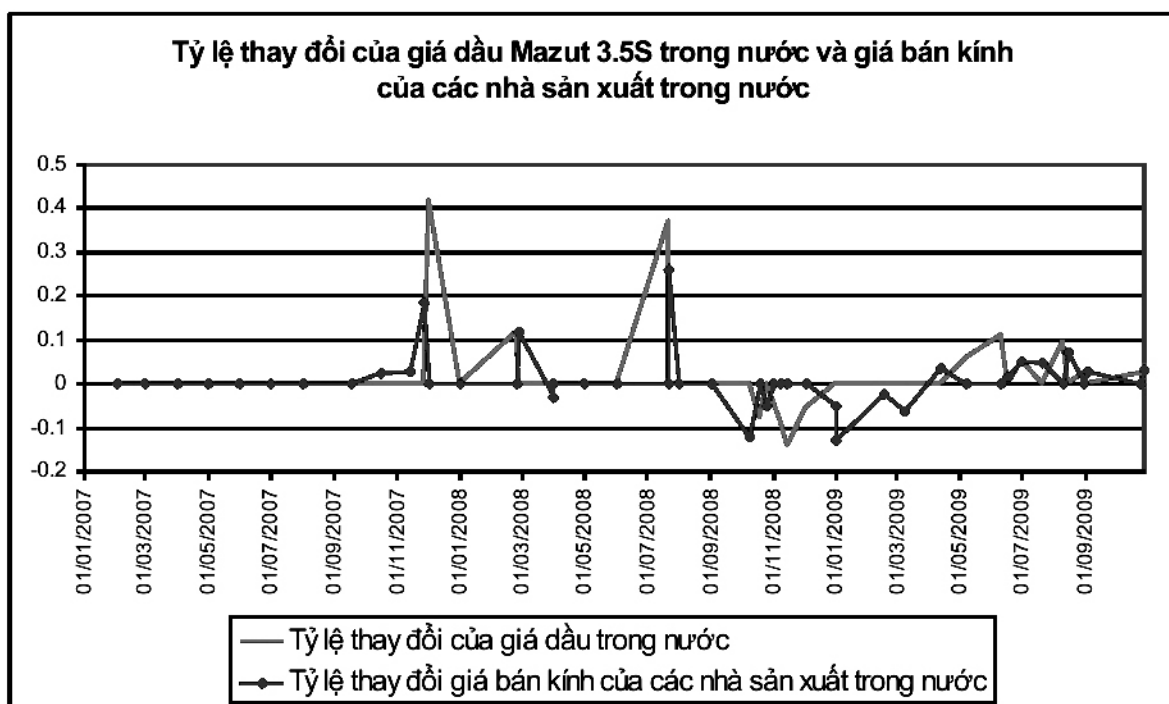
Nguồn: Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

Qua biểu trên có thể thấy giá dầu F.O giữ nguyên từ tháng 1/2007 đến tháng 11/2007 và bắt đầu biến động từ tháng 11/2007 đến tháng 10/2008. Trong giai đoạn này giá dầu F.O trong nước tăng rất mạnh 117%, đây cũng là giai đoạn mà giá dầu thô trên thế giới liên tục tăng và đạt mức kỷ lục hơn 140 USD/thùng.

Sau giai đoạn tăng mạnh này, trong khoảng thời gian từ nửa cuối tháng 10/2008 đến tháng 12/2008 giá dầu lại giảm 34,61%. Trong giai đoạn tiếp theo, giá dầu khá ổn định và từ tháng 5/2009 trở lại đây giá dầu có xu hướng tăng trở lại.

Sự thay đổi tương ứng giữa giá dầu F.O trong nước và giá kính sản xuất trong nước được thể hiện trong biểu dưới đây:

Biểu đồ 6: Tỷ lệ thay đổi của giá dầu Mazut 3.5S trong nước và giá bán kính trắng 4mm của nhà sản xuất trong nước từ tháng 1/2007 -10/2009



Nguồn: Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Bản trả lời câu hỏi điều tra của các nhà sản xuất trong nước

Có thể thấy, thời điểm tăng/giảm giá bán kính của các Nhà sản xuất trong nước khá tương đồng với thời điểm tăng/giảm giá dầu. Giá kính cũng tăng mạnh trong giai đoạn từ giữa tháng 11/2007 đến tháng 9/2008, cụ thể giá kính trắng 4ly tăng 62,12% và trong giai đoạn từ tháng 10/2008 đến tháng 3/2009 giá kính lại giảm 36,71%. Giá kính ổn định trong giai đoạn tiếp theo và từ tháng 5/2009 trở lại đây giá kính lại có xu hướng tăng trở lại theo giá dầu.

Thông qua kỹ thuật phân tích hồi quy sự phụ thuộc của giá bán kính của các nhà sản xuất trong nước với giá dầu F.O trong nước, cơ quan điều tra thu được hệ số hồi quy $R^2 = 70,35\%$. Hệ số này cho thấy 70,35% sự biến động của giá bán kính trong nước phụ thuộc vào sự biến động của giá dầu F.O.

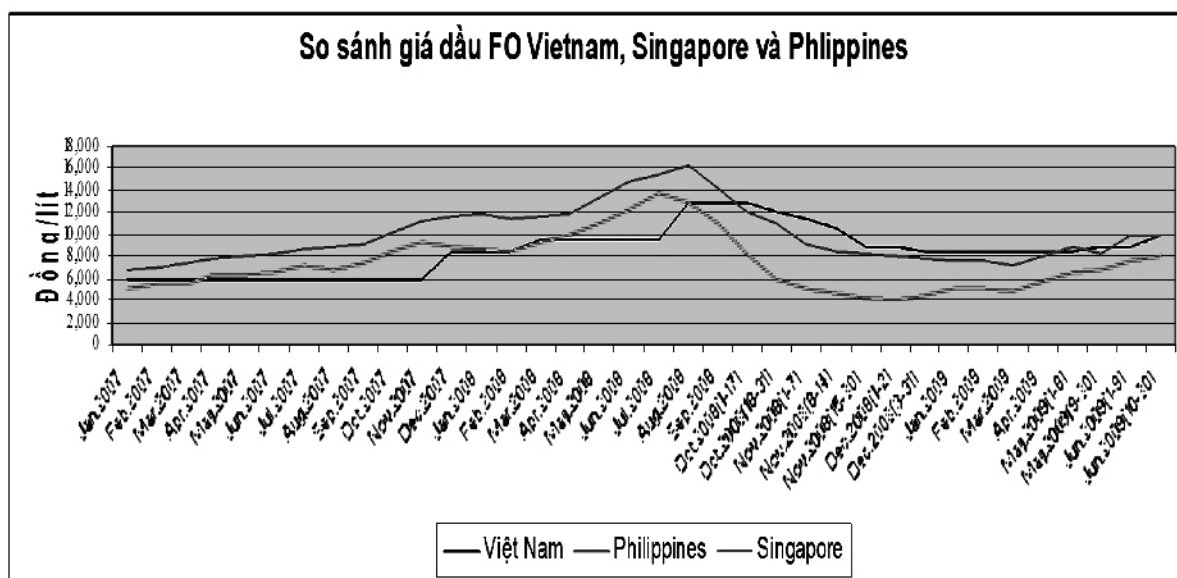
c) Giá dầu F.O trong nước và giá dầu F.O thế giới

Các nhà nhập khẩu cho rằng nguyên nhân chính làm cho sản phẩm sản xuất trong nước không đủ sức cạnh tranh với sản phẩm kính nhập khẩu là do giá dầu tăng cao, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của các nhà sản xuất trong nước.

Cơ quan điều tra đã phân tích sự biến động của giá dầu F.O tại một số nước trong khu vực và thấy rằng, biến động về giá dầu F.O giữa Việt Nam và các nước trong khu vực là có sự thuận chiều và tăng trong giai đoạn từ năm 2006 cho đến giữa năm 2008 do sự biến động của giá dầu thô thế giới, trong đó giá dầu F.O của Việt

Nam thường ở mức thấp hơn. Bắt đầu từ giữa năm 2008, trong khi giá dầu F.O của các nước trong khu vực giảm xuống thì giá dầu của Việt Nam lại tăng lên, tạo ra sự chênh lệch ngược. (Xem trong biểu đồ dưới đây)

Biểu đồ 7: So sánh giá dầu FO của Việt Nam, Singapore và Philippines



Nguồn: Cơ quan năng lượng Hoa Kỳ, Tổng công ty xăng dầu Việt Nam và Thương vụ Việt Nam tại Philippines

Đỉnh điểm của sự chênh lệch giá dầu là vào khoảng 3 tháng cuối năm 2008 và 2 tháng đầu năm 2009. Nguyên nhân của sự chênh lệch lớn này là trong giai đoạn từ tháng 10/2008 đến tháng 3/2009, giai đoạn khó khăn nhất của ngành sản xuất kính, sự điều chỉnh của giá dầu trong nước không theo kịp với sự biến động của giá dầu thế giới, làm cho sự biến động của giá kính trong nước cũng không tương thích với sự biến động của giá kính của nước ngoài.

Kể từ tháng 3/2009, giá dầu giữa Việt Nam và các nước trong khu vực bắt đầu thu hẹp chênh lệch và giá dầu F.O trong nước biến động tương thích với giá dầu F.O thế giới.

d) Giá kính trong nước và giá kính nhập khẩu

Như trên đã phân tích, trong giai đoạn khó khăn nhất của ngành kính, tháng 10/2008 – 3/2009, sự biến động ngược chiều của giá dầu F.O trong nước và giá dầu F.O thế giới đã làm cho giá kính trong nước và giá kính nhập khẩu cũng có sự biến động ngược chiều.

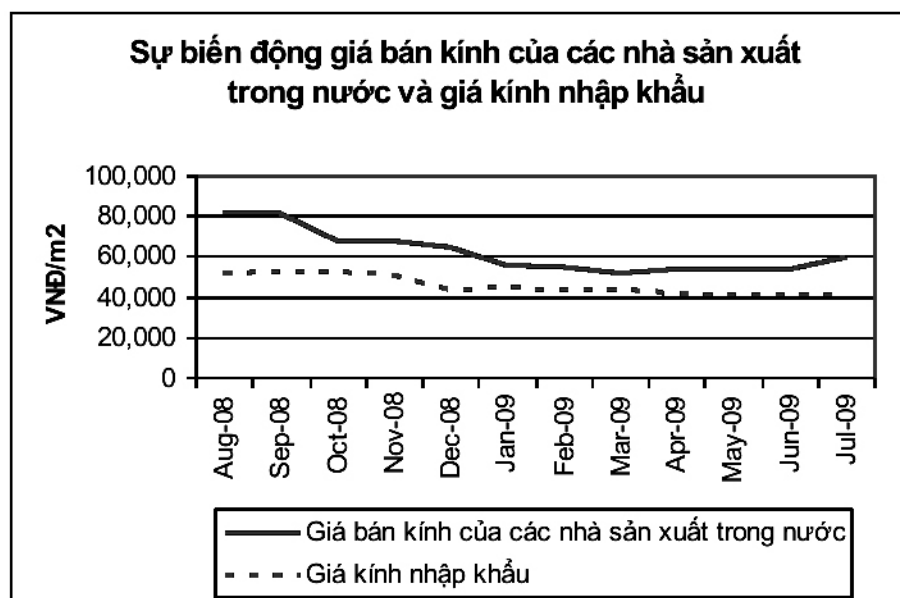
Cụ thể là bắt đầu từ giữa năm 2008 đến tháng 3/2009, giá dầu F.O thế giới giảm xuống, kéo theo giá kính nhập khẩu cũng giảm theo.

Trong khi đó, giá dầu F.O trong nước lại tăng lên, tạo ra một khoảng chênh lệch rất lớn, có thời điểm giá dầu F.O khu vực (tại Singapore) thấp gần bằng $\frac{1}{2}$ so với giá dầu F.O của Việt Nam. Do đó, trong khi giá kính nhập khẩu từ nước ngoài giảm xuống thì giá kính sản xuất trong nước lại tăng lên cùng với giá dầu F.O trong nước.

Khi sự chênh lệch trên quá lớn, các nhà nhập khẩu chuyển sang nhập khẩu thay thế cho các loại kính sản xuất trong nước thì các nhà sản xuất trong nước buộc phải giảm giá bán (trong khi giá thành sản xuất vẫn tăng lên do phụ thuộc vào giá dầu F.O) để tăng tiêu thụ, giảm tồn kho.

Việc giảm giá bán của các nhà sản xuất kính trong giai đoạn khó khăn (8/2008 – 3/2009) trong nước trong bối cảnh giá dầu F.O trong nước vẫn không giảm nhằm cạnh tranh với hàng nhập khẩu có thể thấy rõ trong các biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 8: Sự biến động của giá bán kính trong nước và giá kính nhập khẩu từ tháng 8 năm 2008 đến tháng 7 năm 2009



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước và các nhà nhập khẩu

Qua các biểu trên, có thể thấy vào thời điểm tháng 8 và tháng 9/2008 (khi giá kính nội địa đạt đỉnh trong cả 3 năm 2006, 2007 và 2008), có sự khác biệt rất lớn giữa giá kính nhập khẩu (kính trắng 4mm) và giá kính cùng loại của các nhà sản xuất trong nước. Vào thời điểm này, giá bán kính của các nhà sản xuất trong nước cao hơn 55,58% so với giá kính nhập khẩu. Sự khác biệt khá lớn giữa giá kính nhập khẩu và kính trong nước đã buộc các nhà sản xuất trong nước phải liên tục giảm giá bán để có thể cạnh tranh với kính nhập khẩu. Đến tháng 12/2008 giá bán kính của các nhà sản xuất trong nước mặc dù đã giảm xuống nhưng vẫn cao hơn 46,92% so với giá kính nhập khẩu. Từ tháng 01/2009 đến tháng 3/2009, để có thể cạnh tranh với

kính nhập khẩu, các nhà sản xuất trong nước phải tiếp tục hạ giá bán kính thêm 25,39%.

Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo từ tháng 4/2009 đến tháng 7/2009, trong khi giá kính nhập khẩu tiếp tục giảm thêm 7% thì các nhà sản xuất trong nước lại tăng giá kính thêm 15,82%.

e) Tác động về giá đối với ngành sản xuất trong nước

Như trên đã phân tích, do tác động của giá dầu F.O, từ giữa năm 2008, giá nhập khẩu của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, bắt đầu giảm mạnh. Cùng với xu hướng giá giảm, lượng nhập khẩu tăng một cách đột biến, kéo theo tổng trị giá nhập khẩu tăng lên mạnh mẽ.

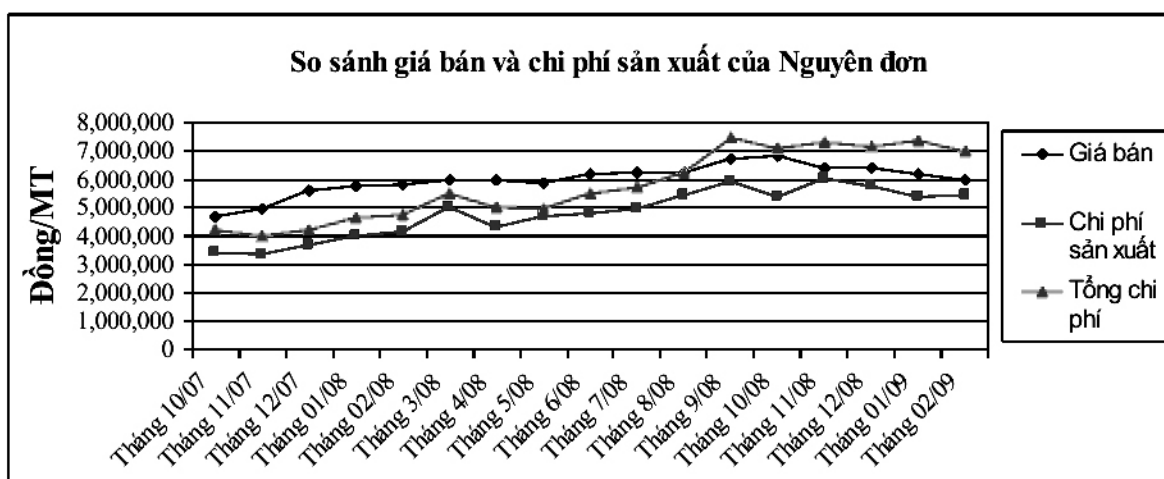
Trong khi đó, từ giữa năm 2008, chi phí đầu vào của ngành sản xuất kính trong nước lại tăng lên, tạo ra sức ép tăng giá đầu ra của sản phẩm được sản xuất trong nước. Mặc dù vậy, các nhà sản xuất trong nước không thể tăng giá do sức ép từ sự giảm giá của hàng hóa nhập khẩu.

Đặc biệt, kể từ Quý 3 năm 2008, giá bán sản phẩm kính nổi đã thấp hơn chi phí sản xuất, dẫn đến tình trạng thua lỗ của các công ty thuộc ngành sản xuất trong nước. Với mức giá bán sản phẩm chỉ bằng khoảng 80% chi phí sản xuất, các doanh nghiệp trong nước đã chịu lỗ khoảng 20% và con số này thậm chí còn có thể tăng lên do giá hàng hóa nhập khẩu đang ngày càng giảm.

Tình hình trên đã gây ra các hiệu ứng về ép giá (giá của hàng hóa sản xuất trong nước buộc phải giảm xuống do sự giảm giá của hàng nhập khẩu) và hiệu ứng về kìm giá (giá của hàng hóa sản xuất trong nước buộc phải giữ ở một mức nhất định để có tính cạnh tranh mặc dù chi phí đầu vào tăng lên).

Mối quan hệ giữa giá bán, chi phí sản xuất và tổng chi phí cũng như hiệu ứng về ép giá và kìm giá được thể hiện trong các bảng và biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 9: So sánh giá bán, chi phí sản xuất và tổng chi phí của ngành sản xuất trong nước



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi điều tra của nhà sản xuất trong nước

Mặc dù vậy, hiện tượng về kìm giá và ép giá đã không còn trong giai đoạn sau Quý I/2009 khi giá của các nhà sản xuất trong nước đã có thể điều chỉnh trở lại theo sự biến động của giá dầu F.O.

3.6 Nhận xét về thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước

Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn điều tra là khá rõ ràng, thể hiện qua các chỉ số như sau:

a) Về thị phần

Thị phần của Ngành sản xuất trong nước trên thị trường Việt Nam liên tục giảm trong các năm 2006, 2007, 2008 và Quý I/2009 với các chỉ số lần lượt là 97,4%, 96%, 83,5% và 73,6%.

Thị phần giảm xuống thấp nhất tại thời điểm Quý I/2009. Trong giai đoạn sau, thị phần của ngành sản xuất có dấu hiệu phục hồi. Thị phần của ngành sản xuất trong nước đạt 84% trong Quý II/2009. Xu hướng phục hồi tiếp tục trong cả giai đoạn sau.

b) Về sản xuất, bán hàng và tồn kho

Lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước tuy vẫn giữ ổn định (cũng là một đặc điểm của ngành sản xuất kính là phải duy trì việc vận hành của các lò nấu) nhưng lượng bán hàng trong nước lại có sự biến động đáng kể. Cụ thể, lượng bán hàng trong nước của năm 2008 đã giảm 28% so với năm 2007 và đến Quý I/2009 lượng bán hàng nội địa chỉ bằng 18,5% so với tổng lượng bán hàng năm 2008. Do lượng bán hàng giảm nhanh trong năm 2008 và đầu năm 2009, lượng tồn kho cũng tăng cao, đặc biệt cuối năm 2008 và Quý I/2009.

Tuy nhiên, trong Quý II và Quý III/2009, bán hàng nội địa đã tăng lên đáng kể và tổng lượng bán hàng nội địa của 03 đầu năm 2009 đã đạt 89% so với tổng lượng bán hàng nội địa năm 2008.

Nếu tính cả bán hàng trong nước và xuất khẩu, thì lượng bán hàng (nội địa và xuất khẩu) của ngành sản xuất trong nước trong 9 tháng đầu năm 2009 đạt 95% so với tổng lượng bán hàng nội địa và xuất khẩu của năm 2008.

c) Về doanh thu và lợi nhuận

Trong giai đoạn điều tra, các nhà sản xuất trong nước chịu thua lỗ 02 năm 2006 và 2008. Năm 2007 doanh thu và lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước có lãi do sản xuất và kinh doanh tốt.

Năm 2008, do doanh thu bán hàng năm sụt giảm dẫn đến ngành sản xuất trong nước đã chịu thua lỗ. Năm 2006, nguyên nhân của sự thua lỗ là do phải trả lãi vay ngân hàng.

d) Về lao động

Số lượng lao động trực tiếp trong giai đoạn điều tra liên tục giảm xuống. Đây là nỗ lực của ngành sản xuất trong nước nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất (lượng sản xuất giữ tương đối ổn định). Việc cắt giảm lao động tiếp tục trong năm 2008, khi ngành sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn.

4. Xác định mối quan hệ nhân quả

Trong báo cáo sơ bộ, cơ quan điều tra ban đầu thấy có một mối liên hệ khá rõ giữa việc gia tăng nhập khẩu lượng hàng hóa thuộc đối tượng điều tra và thiệt hại ở các mức độ khác nhau đối với ngành sản xuất hàng hóa tương tự ở trong nước. Việc giảm lượng bán hàng, giảm thị phần, tăng tồn kho... của ngành sản xuất trong nước xảy ra đồng thời với sự gia tăng lớn của hàng nhập khẩu trong giai đoạn nửa cuối năm 2008 và Quý I/2009.

Sau khi thu thập thêm thông tin và thẩm định các thông tin, chứng cứ của Nguyên đơn và các bên liên quan khác cung cấp, Cơ quan điều tra đánh giá mối quan hệ này như sau:

4.1 Các nhân tố cơ bản

4.1.1 Thị phần

Thị phần của Ngành sản xuất trong nước trên thị trường Việt Nam liên tục giảm trong các năm 2006, 2007, 2008, Quý I/2009 và Quý II/2009 với các chỉ số lần lượt là 97,4%, 96%, 83,5%, 81,1%, 85,4%. Điều đáng nói là việc giảm thị phần của ngành sản xuất trong nước lại tương ứng với sự tăng lên của thị phần của hàng hóa nhập khẩu trên thị trường Việt Nam.

Trong Quý II-III/2009, thị phần của ngành sản xuất trong nước phục hồi, đồng thời với sự suy giảm của lượng hàng hóa nhập khẩu.

Do đó, có thể nói rằng sự biến động của thị phần của các nhà sản xuất trong nước phụ thuộc rất lớn vào lượng hàng hóa nhập khẩu.

4.1.2 Sản xuất, bán hàng và tồn kho

Năm 2008, sản lượng sản xuất của Ngành giảm 12,81%, đặc biệt lượng tiêu thụ nội địa giảm 36,08%. Giai đoạn 2005-2008, chỉ có năm 2007 là các nhà sản xuất trong nước sử dụng được hết công suất; năm 2008 do lượng tiêu thụ giảm mạnh nên công suất sử dụng của Ngành chỉ đạt 72,3%. Tồn kho tăng cao kỷ lục, tại thời điểm tháng 3 năm 2009, tồn kho tương đương năm 2008 và gần gấp 2 lần so với năm 2007.

Tình hình bắt đầu được cải thiện từ tháng 5/2009 và xu hướng phục hồi của ngành sản xuất trong nước là khá rõ ràng.

Tổng lượng bán hàng nội địa trong Quý II/2009 và Quý III/2009 tương đương 33,5% và 38,2% tổng lượng bán hàng nội địa của toàn ngành năm 2008. Tổng tiêu thụ 03 Quý đầu năm 2009 tương đương 89% tổng lượng tiêu thụ nội địa của toàn ngành năm 2008.

Nếu tính cả bán hàng trong nước và xuất khẩu, thì lượng bán hàng (nội địa và xuất khẩu) của ngành sản xuất trong nước trong 9 tháng đầu năm 2009 đạt 95% so với tổng lượng bán hàng nội địa và xuất khẩu của năm 2008.

4.1.3 Doanh thu và lợi nhuận

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng nội địa của các nhà sản xuất trong nước tăng qua các năm từ 2005 đến 2007, năm 2008 doanh thu của các nhà sản xuất trong nước giảm 1,87%. Do lượng sản phẩm kính nội nhập khẩu gia tăng, lượng tiêu thụ nội địa năm 2008 giảm 27,68% và doanh thu bán hàng nội địa giảm 20 tỷ đồng so với năm 2007.

Tình hình tiếp tục căng thẳng trong Quý I/2009. Tuy nhiên, sau giai đoạn này, lượng bán hàng nội địa của các nhà sản xuất trong nước đã tăng lên.

- Lợi nhuận

Năm 2005 lợi nhuận thuần của các nhà sản xuất trong nước đạt 41 tỷ đồng. Năm 2006 do đầu tư mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm nên chi phí lãi vay của Ngành tăng cao, bên cạnh đó lợi nhuận gộp năm 2006 giảm 47,8% làm cho các nhà sản xuất trong nước lỗ 65 tỷ đồng. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007 có hiệu quả nên cả sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ đều tăng, doanh thu tăng 11,37%, lợi nhuận thuần đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2005-2008.

Do tác động của kính nội nhập khẩu gia tăng mạnh nên sản lượng sản xuất năm 2008 giảm 12,81%, đặc biệt sản lượng tiêu thụ nội địa giảm mạnh 36,08% làm doanh thu giảm 14,28%, hơn nữa do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao nên giá vốn hàng bán và chi phí sản xuất tăng, dẫn đến lợi nhuận thuần của các nhà sản xuất trong nước sụt giảm. Năm 2008 các nhà sản xuất trong nước đã bị lỗ.

4.1.4 Lao động

Hiện tại số lượng lao động của các nhà sản xuất trong nước đã có những biến động, số lao động làm việc trong Ngành và cả số lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm đều giảm qua các năm từ năm 2005 đến nay.

Việc cắt giảm lao động tiếp tục trong năm 2008, thời kỳ khó khăn của ngành cũng là điều có thể hiểu được.

4.2. Các nhân tố khác

4.2.1 Giá dầu F.O

Thông thường, dầu F.O chiếm khoảng 30-35% tổng chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm kính nổi, nên giá thành và giá bán kính sản xuất trong nước phụ thuộc rất lớn vào giá dầu F.O.

Cơ quan điều tra đã phân tích sự biến động của giá dầu F.O tại một số nước trong khu vực và thấy rằng sự biến động khác nhau giữa giá dầu F.O trong nước và giá dầu F.O thế giới trong giai đoạn từ giữa năm 2008 đến hết Quý I/2009 là nhân tố tác động rất lớn đến sự biến động ngược chiều của giá kính trong nước và giá kính nhập khẩu. (Xem chi tiết trong phần IV.3.5 của Báo cáo này)

4.2.2 Sự sụt giảm của cầu trong nước

Khi xem xét tổng lượng tiêu thụ hàng hóa thuộc đối tượng điều tra trên thị trường nội địa trong 03 năm 2006, 2007, 2008 cho thấy tổng lượng tiêu thụ trong 02 năm 2006, 2007 là ổn định theo hướng tăng trưởng. Năm 2008 tổng lượng tiêu thụ giảm còn 92% so với năm 2006 và 84% so với năm 2007.

Về cơ bản, sức mua của thị trường có thay đổi nhưng sự thay đổi không lớn đến mức có thể tác động làm cho sản xuất trong nước đình trệ.

4.2.3 Chi phí lãi vay và chi phí khác

Với mục tiêu nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường, các doanh nghiệp trong ngành sản xuất kính cũng đã đầu tư các dây chuyền sản xuất kính với công nghệ hiện đại bằng các khoản vay ngân hàng để mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Do vậy năm 2006 chi phí lãi vay của Ngành sản xuất trong nước tăng cao. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007 đạt hiệu quả cao nên chi phí lãi vay của Ngành giảm 41%. Năm 2008 chi phí lãi vay tiếp tục giảm 76%, tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí năm 2008 của Ngành chỉ đạt 10,42% giảm 82,35% so với năm 2007.

4.2.4 Gian lận thương mại

Kính là loại hàng hóa đặc biệt, nếu không có chuyên môn, khó phân biệt kiểm định được chất lượng. Lợi dụng kẽ hở này, nhiều doanh nghiệp đưa kính kém chất lượng, giá thành thấp vào lưu thông sản xuất dưới tem nhãn của hàng chất lượng cao khiến những doanh nghiệp kính làm ăn chân chính bị thiệt hại.

Ngày 18 tháng 6 năm 2009, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 11/2009/TT-BXD nhằm tăng cường quản lý chất lượng kính nổi nhập khẩu vào thị trường Việt Nam. Thông tư này đã có tác dụng lớn ngăn chặn bớt hàng hóa kém chất lượng vào thị trường Việt Nam.

KẾT LUẬN

1. Căn cứ trên những thông tin do các bên liên quan cung cấp và các phân tích của các cán bộ điều tra vụ việc này, Cơ quan điều tra đánh giá như sau:

a) Ngành sản xuất trong nước là nguồn cung cấp chính cho thị trường nội địa hàng hóa thuộc đối tượng điều tra trong giai đoạn điều tra.

b) Hàng hóa được sản xuất trong nước là hàng hóa tương tự của hàng hóa nhập khẩu với chủng loại có độ dày từ 2 - 12mm trong giai đoạn điều tra.

c) Lượng kính nổi có màu và không có màu, không có cốt thép được nhập khẩu vào Việt Nam tăng, cả về mặt tuyệt đối và tương đối, trong giai đoạn điều tra.

d) Ngành sản xuất trong nước đã có thiệt hại như giảm thị phần, giảm lượng bán hàng trong nước và đặc biệt chịu ảnh hưởng lớn trong nửa cuối năm 2008 và đầu năm 2009.

e) Sự gia tăng nhập khẩu cũng là nguyên nhân dẫn đến việc ngành sản xuất trong nước phải chịu thiệt hại. Tuy nhiên, sự biến động ngược chiều của giá dầu F.O trong nước so với giá dầu F.O thế giới là nguyên nhân chính làm cho ngành sản xuất trong nước gặp khó khăn lớn trong giai đoạn từ giữa năm 2008 đến hết Quý I/2009.

Bên cạnh đó, các nguyên nhân khác như khủng hoảng kinh tế làm cầu trong nước sụt giảm và gian lận thương mại cũng góp phần làm cho ngành sản xuất trong nước chịu thiệt hại trong giai đoạn khó khăn vừa qua.

2. Sự biến động và khó khăn của ngành sản xuất kính nổi trong nước diễn ra trong giai đoạn nửa cuối năm 2008 và Quý I/2009. Tại thời điểm hiện nay, ngành sản xuất kính nổi đang phục hồi trở lại. Giá dầu F.O của Việt Nam cũng đã biến động tương thích với giá dầu F.O thế giới.

Theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009, giá xăng dầu được thực hiện theo cơ chế thị trường. Do đó, sự biến động tương thích giữa giá dầu F.O trong nước với giá dầu F.O thế giới sẽ được bảo đảm rõ ràng và chắc chắn hơn.

Việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa thuộc đối tượng điều tra là không còn phù hợp.

PHỤ LỤC

Danh sách các nước đang phát triển được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng kính nổi nhập khẩu vào Việt Nam

Đông và Nam Phi	Tây Phi	Bắc Phi	Nam Á
Ăng-gô-la Botswana Bu-run-đi Cô-mo Cộng hoà Dân chủ Công-gô Cộng hoà Djibouti Ê-ri-tơ-rê-a Ê-ti-ô-pia Kê-ni-a Lê-xô-thô Ma-đa-gát-xca Malawi Mauritius Mayotte Mô-dăm-bích Nam-mi-bia Ru-an-da Xây-sen Xô-ma-li Nam Phi Xu-đăng Swaziland Tan-da-nia U-gan-đa Dăm-bi-a Dim-ba-bu-ê	Benin Buốc-ki-na Pha-xô Ca-mơ-run Cáp-ve Cộng hoà Trung Phi Cộng hoà Sát Cộng hoà Công-gô Cốt-đi-voa Ghi-nê Xích-đạo Ga-bông Găm-bi-a Ga-na Ghi-nê Ghi-nê Bít-xao Li-bê-ria Ma-li Mô-ri-ta-ni Ni-giê Ni-giê-ri-a Xao Tô-mê và Prin-xi-pê Xê-nê-gan Xi-ê-ra Lê-ôn Tô-gô	An-giê-ri Cộng hoà A-rập Ai-cập Li-bi Ma-rốc Tuy-ni-đi	Ap-ga-nis-tan Băng-la-đét Bu-tan Đông Timo Ấn Độ Man-đi-vơ Nê-pan Pa-ki-xtan Sri Lanka
Châu Âu và Trung Á	Trung Đông	Châu Mỹ	Đông Á và Thái Bình Dương
An-ba-ni Ác-mê-nia A-đéc-bai-dan Bê-la-rút Bô-xni-a Héc-dê-gô-vi-na Bun-ga-ri Crô-a-ti-a E-xtô-ni-a Gioóc-gia Ca-giắc-xtan Cô-xô-vô Cộng hoà Cư-rơ-gur Lit-va Cộng hoà Ma-xê-đô-ni-a Môn-đô-va Mông-tê-nê-grô Montserrat Ba Lan Ru-ma-ni Liên bang Nga Séc-bi-a Ta-gi-kít-xtan	Cộng hoà Hồi giáo I-ran Irắc Gioóc đan ni Li-băng Oman Khu vực chính quyền Palestin Cộng hoà Ả Rập Syria Bờ Tây và Ga-da Cộng hoà Y-ê-men	Anguilla Antigua và Barbuda Ác-hen-ti-na Bác-ba-đốt Bê-li-xê Bô-li-vi-a Bra-xin Chi lê Cô-lôm-bi-a Cốt-xta Ri-ca Cuba Đô-mi-ni-ca Cộng hoà Đô-mi-ni-ca-na Ê-cu-a-đo El Salvador Grê-na-đa Goa-tê-ma-la Guy-a-na Ha-i-ti Ôn-đu-rát Gia-mai-ca Mê-hi-cô	Nhà nước Độc lập Xa-moa Cam-pu-chia Đảo Coóc Cộng hoà Phi-gi Cộng hoà Kiribati Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào Ma-lay-sia Quần đảo Mác-san Liên bang Mi-crô-nê-xi-a Mông Cổ My-an-ma Na-u-ru Niue Palau Pa-pu-a Niu Ghi-nê Xa-moa

Thổ Nhĩ Kỳ Tuốc-mê-nít-xtan U-crai-na U-giơ-be-kít-xtan		Montserrat Ni-ca-ra-go Pa-na-ma Pa-ra-goay Peru Xanh Hê-len Xanh Kit và Nêvit Xanh Lu-xia Xanh Vin-xen và Grê-na-đin Su-ri-nam Trinidad và Tobago U-ru-goay Vê-nê-zu-ê-la	Quần đảo Xô-lô-mông Tokelau Tông-ga Tuvalu Va-nu-a-tu Các đảo Wallis & Futuna
--	--	---	--